

# Kinh Phật: HẠNH NGUYỆT VƯƠNG PHỔ HIỀN (tạng-anh-pháp-việt)

## - Tựa đề (title):

༄༅ །།འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྣོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ།། [<link to the source>](#)

- English: *the King of Prayers of Arya Samantabhadra's Conduct* [<link to the source>](#)

- Français: *<la Reine des Prières d'Aspiration>* [<link to the source>](#)

- Tiếng Việt: *Phổ Hiền Hạnh Nguyệt Vương*

- Tác giả (author): kinh Phật (Buddha's words)

- Ngôn ngữ (languages available): tạng văn, tạng âm, anh, pháp, việt (Tibetan, phonetics, English, French, Vietnamese).

## - Văn bản:

• tiếng Việt: bản gốc (Vietnamese, original version translated from Chinese [<PDF>](#) // [<WEB>](#)...

• bản đối chiếu với Tạng ngữ [<Tạng - Anh - Pháp - Việt \(Tib-Eng-Fra-Vie\) <PDF>>](#)

## Chọn trang

•

- **Tạng, Anh, Pháp, Việt** (Tibetan, English, French, Vietnamese)

- **Tạng** (Tibetan): ༄༅། །འཕགས་པའི་སྣོན་ལམ། །

- **Tiếng Việt**: Hạnh Nguyệt Vương Phổ Hiền

- **English**: *the King of Prayers*

- **Xuất xứ** (Sources)

༄༅ །།འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྣོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ།།

**The King of Prayers of Arya Samantabhadra's Conduct**

***La Reine des Prières d'Aspiration : L'Aspiration aux Actions Bénéfiques de Samantabhadra***

**Hạnh Nguyệt Vương Phổ Hiền**

གྱ་གར་སྐད་དུ། ལྷ་རྩ་རྩ་འཕྲུལ་པའི་རྩ་རྩ་རྩ་རྩ་

*in the language of India [Sanskrit - phạn ngữ]:* Ārya bhadracarya praṇidhāna rāja

བོད་སྐད་དུ། འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྣོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ།།

*in the language of Tibet (tibétain - tạng ngữ):* pak pa zang po cho pé mon lam gyi gyalpo

## - *the translators' homage* - l'hommage des traducteurs - *dịch giả đánh lễ*

འཇམ་པལ་ཤལ་ལྷོན་ལྷུང་གུར་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། །

**jam pal shyön nur gyur pa la chak tsal lo**

I prostrate to Arya youthful Manjushri.

Hommage à Manjusri le juvénile !

Đệ tử kính lễ bồ tát Văn thù, sắc tướng trẻ trung

# **- the meaning of the text - le sens du texte - ý nghĩa chánh văn [4]**

## **-i. accumulation and purification - accumulation et purification - tích lũy và làm sạch [7]**

### **—a. prostration - prosternation - đảnh lễ [4]**

#### **-- 1. combined prostration of all three doors of activities - prostration combinée des trois portes d'activités - đảnh lễ bằng trọn ba cửa thân khẩu và ý**

། ཇི་སྙེ་སུ་དཀ་ཅོག་ས་བརྩུ་འཇིག་རྟེན་ན། །

**ji nyé su dak chok chü jik ten na**

1) *To all lions of men, the sugathas of the three times*

1) À tous les Bouddhas, les lions de la race humaine,

1) *Hết thấy chư Phật / trong ba thời gian / là bậc sư tử / trong cõi con người/*

དུས་གསུམ་གཤེགས་པ་མི་ཡི་སེང་གེ་ཀུན། །

**dü sum shek pa mi yi sen gé kün**

*to as many as they exist in the worlds of the ten directions*

*dans toutes les directions de l'univers, à travers passé, présent et futur,*

*tại các thế giới / khắp cả mười phương*

བདག་གིས་མ་ལུས་དེ་དག་ཐམས་ཅད་ལ། །

**dak gi ma lü de dak tham ché la**

*I prostrate to all of them without exception*

*à chacun d'entre vous, je rends hommage en me prosternant ;*

*tôi vận dụng đủ / ba nghiệp trong sạch*

ལུས་དང་དག་ཡིད་དང་བས་ལྷན་བསྐྱེད། །

**lü dang ngak yi dang wé chak gyi o**

*with body, speech and clear mind.*

*la dévotion emplit mon corps, ma parole et mon esprit.*

*kính lạy khắp cả / không có thiếu sót.*

#### **-- 2. physical prostration - prostration physique - thân đảnh lễ**

། བཟང་པོ་སྤྱོད་པའི་སྤོན་ལམ་སྤོབས་དག་གིས། །

**2) zang po chö pé mön lam tob dak gi**

2) *Through the strength of prayer of noble conduct*

2) *Par le pouvoir de cette prière, cette aspiration aux actions bénéfiques*

2) *Năng lực uy thần / của hạnh phổ hiền*

རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ཡིད་ཀྱིས་མཛོན་སུམ་དུ། །

**gyal wa tham ché yi kyi ngön sum du**

*all the conquerors appear directly to my mind*  
tous les victorieux m'apparaissent ici clairement à l'esprit  
làm tôi hiện khắp / trước chư Như lai,

ཞིང་གི་རྩལ་སྟེང་ལྷུས་རབ་བརྟན་པ་ཡིས། །

**shying gi dul nyé lü rab tü pa yi**

*I bow deeply with as many bodies as the atoms of the fields*  
et je multiplie mon corps autant de fois qu'il y a d'atomes dans l'univers,  
một thân tôi hiện / thân như cực vi

སྐྱལ་བ་ཀུན་ལ་རབ་དུ་ཕྱག་འཚེལ་ལོ། །

**gyal wa kün la rab tu chak tsal lo**

*and fully prostrate to all conquerors.*  
chacun se prosternant en hommage devant tous les Bouddhas.  
lạy khắp chư Phật / cũng như cực vi. /

**-- 3. mental prostration - prostration mentale - ý đánh lễ**

༣ ། རྩལ་གཅིག་སྟེང་ན་རྩལ་སྟེང་སངས་རྒྱལ་རྣམས། །

**3) dul chik teng na dul nyé sang gye nam**

3) On every atom (there) are Buddhas as many as the atoms that exist  
3) Dans chaque atome président autant de Bouddhas qu'il y a d'atomes,  
3) Trong một cực vi / có chư Phật đà / nhiều bằng cực vi,

སངས་རྒྱལ་སྐུ་ཉིད་ལྷན་སྐྱབས་པ་དག །

**sang gye sé kyi ü na shyuk pa dak**

*seated in the centre of the children of Buddhas.*  
entourés de leurs héritiers, les bodhisattvas ;  
và đều ở trong / chúng hội Bồ tát; /

དེ་ལྟར་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་རྣམས་མ་ལུས་པ། །

**de tar chö kyi ying nam malüpa**

*thus I appreciate that all dharma spheres without exception*  
je les imagine ainsi emplissant  
cực vi tất cả / pháp giới vô tận / cũng là như vậy,

ཐམས་ཅད་རྒྱལ་བ་དག་གིས་གང་བར་ཚོས། །

**tham ché gyal wa dak gi gang war mö**

*are filled completely with conquerors.*  
complètement tout l'espace de la réalité.  
tâm tôi tin Phật / thật sâu và đầy./

**-- 4. verbal prostration - prostration verbale - khẩu đánh lễ**

༤ ། དེ་དག་བསྐྱབས་པ་མི་ཟད་སྐྱེ་མཚོ་རྣམས། །

**4) de dak ngak pa mi zé gya tso nam**

4) With every sound of an ocean of melodies

4) Je les salue d'un océan infini de louanges ;

4) *Nên biển âm thanh / tôi vận dụng cả,*

དབྱངས་གྱི་ཡན་ལག་རྒྱ་མཚོའི་སྒྲུ་ཀུན་གྱིས། །

**yang kyi yen lak gya tsö dra kün gyi**

*and an ocean of these inexhaustible praises*

aux sons d'un océan de mélodies variées,

*xuất ra vô tận / lời chữ nhiệm màu,*

རྒྱལ་བ་ཀུན་གྱི་ཡོན་ཏན་རབ་བརྗོད་ཅིང། །

**gyal wa kün gyi yön ten rab jö ching**

*I pronounce the qualities of all conquerors*

je chante les nobles qualités des Bouddhas

*cùng tận thời kỳ / của thì vị lai*

བདེ་བར་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་བརྟོད། །

**de war shek pa tham ché dak gi tö**

*and praise all sugatas.*

et loue tous ceux qui ont atteint la félicité suprême.

*tán dương biển cả / công đức của Phật.*

## **—b. offerings - offrandes - cúng dường [2]**

### **--- 1. ordinary offerings - offrandes ordinaires - cúng phẩm thường**

ལྷོ་མེ་ཏོག་དམ་པ་ཐེང་བ་དམ་པ་དང། །

**5) me tok dam pa treng wa dam pa dang**

*5) With immaculate flowers and immaculate garlands,*

5) À chaque Bouddha, je fais l'offrande

5) *Tôi đem vòng hoa / tốt đẹp hơn hết,*

སིལ་སྒྲན་རྣམས་དང་བྱུག་པ་གདུགས་མཚོག་དང། །

**sil nyen nam dang juk pa duk chok dang**

*cymbals perfumed ointments, supreme parasols and well as*

de fleurs ravissantes, de guirlandes magnifiques,

*âm nhạc, hương xoa, / tàn lọng, bảo cái,*

མར་མེ་མཚོག་དང་བདུག་སྒྲོས་དམ་པ་ཡིས། །

**mar mé chok dang duk pö dam pa yi**

*supreme butter lamps and immaculate incense,*

de musique et de baumes parfumés, des plus belles ombrelles,

*đèn, hương, phẩm vật / hơn hết như vậy,*

རྒྱལ་བ་དེདག་ལ་ནི་མཚོན་པར་བགྱི། །

**gyal wa de dak la ni chö par gyi**

*I make offerings to these conquerors.*

des lampes les plus brillantes et du meilleur encens.

tôi đem hiến cúng / chư vị Như lai.

༤ ། ར་བཟའ་དམ་པ་རྣམས་དང་འཛོམས་དང་། །

**6) na za dam pa nam dang dri chok dang**

6) *By (arranging) immaculate garments and supreme aromas*

6) À chaque Bouddha, je fais l'offrande

6) *Y phục hơn hết, / hương liệu hơn hết,*

ཕྱེ་མ་ཕུར་མ་རི་རབ་མཉམ་པ་དང་། །

**che ma pur ma ri rab nyam pa dang**

*and powdered incense as high as the supreme mountain (meru)*

*de splendides vêtements, des senteurs les plus suaves,*

*hương bột, hương đốt, / cùng với đèn đuốc,*

བཀོད་པ་ལྷན་པར་འཕགས་པའི་མཚོག་ཀུན་གྱིས། །

**kö pa khye par pak pé chok kün gyi**

*in a formation that is superior and supreme in every (aspect)*

*et de poudre d'encens, en tas aussi hauts que le mont meru,*

*tất cả đều như / diều cao núi lớn (núi tu di),*

རྒྱལ་བ་དེད་གཤམ་ནི་མཚོད་པར་བཟུ། །

**gyal wa de dak la ni chö par gyi**

*I make offerings to these conquerors.*

*disposés en parfaite symétrie.*

*tôi đem hiến cúng / chư vị Như lai.*

**-- 2. unsurpassable offerings - offrandes inégalables - cúng phẩm vô thượng**

༥ ། མཚོད་པ་གང་རྣམས་སྐྱེ་མེད་རྒྱ་ཆེ་བ། །

**7) chö pa gang nam la mé gya che wa**

7) *Vast unsurpassable offerings*

7) Puis, inspiré par ma dévotion envers tous les bouddhas et

7) *Tôi đem cái biết / cao rộng hơn hết*

དེད་གཤམ་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ལ་ཡང་མོས། །

**de dak gyal wa tham ché la yang mö**

*I imagine for all conquerors*

*mû par le pouvoir de ma foi dans les actions bénéfiques,*

*tin tưởng sâu xa / tam thể chư Phật,*

བཟང་པོ་སྣོད་ལ་དད་པའི་སྣོད་བས་དག་གིས། །

**zang po chö la de pé tob dak gi**

*through the strength of faith in the noble conduct*

*je me prosterne devant tous les victorieux et leur présente*

*vận dụng sức mạnh / hạnh nguyện phổ hiền*

རྒྱལ་བ་ཀུན་ལ་ཕྱག་འཚལ་མཚོན་པར་བགྱི། །

**gyal wa kün la chak tsal chö par gyi**

*I prostrate and offer to all conquerors.  
ces offrandes immenses et insurpassables.  
mà khắp hiển cúng / chư vị Như lai.*

### **—c. confession of negativity - confession de la négativité - sám hối tội chướng**

༤ ། འདོད་ཆགས་ཞེ་སྤང་གཏི་མུག་དབང་གིས་ནི། །

**8) dö chak shyé dang ti muk wang gi ni**

*8) Whatever negativity exist and I have done  
8) Quels que soient les actes négatifs que j'ai commis  
8) Bao nhiêu nghiệp dữ / xưa kia tôi làm,*

ལུས་དང་ངག་དང་དེ་བཞིན་ཡིད་ཀྱིས་ཀྱང། །

**lũ dang ngak dang de shyin yi kyi kyang**

*with my body, speech and similarly with my mind  
sous l'emprise du désir, de la haine et de l'ignorance,  
đều bởi vô thì / những tham sân si,*

སྤྱི་བ་བདག་གིས་བགྱིས་པ་ཅི་མཚིས་པ། །

**dik pa dak gi gyi pa chi chi pa**

*due to the power of attachment, hatred and confusion  
avec mon corps, ma parole, ainsi que mon esprit,  
động thân ngữ ý / mà phát sinh ra,*

དེ་དག་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་སོ་སོར་བཤགས། །

**de dak tham ché dak gi so sor shak**

*I confess all of them individually.  
devant vous je les confesse et les purifie tous sans exception.  
ngày nay tôi nguyện / sám hối tất cả.*

### **—d. rejoicing - réjouissance - tùy hỷ**

༥ ། ཕྱོགས་བརྩམས་རྒྱལ་བ་ཀུན་དང་སངས་རྒྱས་སྲས། །

**9) chok chü gyal wa kün dang sang gye sé**

*9) I rejoice in the virtue of all conquerors of the ten directions,  
9) Le cœur plein d'allégresse, je me réjouis de tous les mérites  
(9) Mười phương hết thấy / các loại chúng sinh,*

རང་རྒྱལ་རྒྱམས་དང་སློབ་དང་མི་སློབ་དང། །

**rang gyal nam dang lob dang mi lob dang**

*that of the children of the Buddhas,  
des bouddhas et des bodhisattvas,  
cùng với các vị / thanh văn, duyên giác, / tu học tiếp tục,*

འགྲོ་བ་ཀུན་གྱི་བསོད་ནམས་གང་ལ་ཡང། །

**dro wa kün gyi sö nam gang la yang**

*that of solitary realizers, learners and non-learners*

des pratyekabuddha, de ceux qui sont encore sur le chemin et des arhats au delà du chemin,  
*tu học hoàn tất, / tất cả Như lai, / cùng với bồ tát,*

དེདག་ཀུན་གྱི་རྗེས་སུ་བདག་ཡི་རང། །

**de dak kün gyi je su dak yi rang**

*and in the merit of all migrators.*

ainsi que de chaque être vivant, dans la totalité de l'univers.  
*công đức có gì / tôi tùy hỷ cả.*

**—e. urging to turn the wheel of dharma - requête à tourner la roue du dharma - thỉnh chuyển pháp luân**

༡༠ ། གང་རྣམས་ཕྱོགས་བཅུ་འཛིན་རྟོག་མ་རྣམས། །

**10) gang nam chok chü jik ten drön ma nam**

*10) All those who are the beacons of the worlds in the ten directions,*

*10) Vous qui êtes comme des phares dont la lumière éclaire les mondes,*

*10) Mười phương đầu có / ngọn đèn thế giới /*

བྱང་ཚུབ་རིམ་པར་སངས་རྒྱས་མ་ཆགས་བརྟེས། །

**jang chub rim par sang gye ma chak nyé**

*those who have found buddhahood without attachment*

et qui avez traversé les étapes menant à l'éveil pour atteindre l'état de bouddha libre de tout attachement,

*khi mới thành tựu / tuệ giác vô thượng,*

མགོན་པོ་དེདག་བདག་གིས་ཐམས་ཅད་ལ། །

**gön po de dak dak gi tham ché la**

*in the stages of enlightenment, all those protectors*

je vous exhorte, vous tous les protecteurs :

*tôi xin thỉnh cầu / tất cả các Ngài*

འཁོར་ལོ་སྐྱོན་མེད་པར་བསྐྱོར་བར་བསྐྱུལ། །

**khor lo la na me par kor war kul**

*I urge to turn the unsurpassable wheel of dharma.*

veuillez tourner l'insurpassable roue du dharma.

*chuyển đẫy bánh xe / diệu pháp vô thượng.*

**—f. praying not to pass into paranirvana - requête aux bouddhas de ne pas passer en nirvana - thỉnh đừng nhập niết bàn**

༡༡ ། ལྷ་རན་འདམས་སྟོན་གང་བཞེད་དེདག་ལ། །

**11) nya ngen da tön gang shyé de dak la**

*11) To those wishing to demonstrate paranirvana*

11) je joins les mains et prie :  
11) Chư vị Như lai / muốn hiện niết bàn,

འགྲོ་བ་ཀུན་ལ་ཕན་ཞིང་བདེ་བའི་བྱིར། །

**dro wa kün la pen shying de wé chir**

*I pray with my palms joined together:*  
vous qui avez l'intention de passer en nirvāṇa,  
thì tôi chí thành / thỉnh cầu các Ngài

བསྐྱལ་པ་ཞིང་གི་རྩལ་སྣེད་བཞུགས་པར་ཡང། །

**kal pa shying gi dul nyé shyuk par yang**

*for the benefit and happiness of all migrators*  
demeurez en ce monde autant d'éternités qu'il y a d'atomes,  
sống với đời kiếp / nhiều như cực vi,

བདག་གིས་ཐལ་མོ་རབ་སྐྱུར་གསོལ་བར་བགྱི། །

**dak gi thal mo rab jar sol war gyi**

*please remain for as many eons as there are atoms in the fields.*  
et apportez bien-être et bonheur à tous les êtres vivants.  
để làm lợi lạc / hết thủy chúng sinh.

—g. **dedication - dédicace - hồi hương**

ཇེ ། ལྷག་འཚལ་བ་དང་མཚན་ཅིང་བཤགས་པ་དང། །

**12) chak tsal wa dang chö ching shak pa dang**

*12) Whatever little virtue I have accumulated through*  
12) Le peu de mérite que j'ai accumulé par cet hommage,  
12) Lạy Phật, khen Phật, / và hiến cúng Phật,

རྗེས་སུ་ཡི་རང་བསྐྱལ་ཞིང་གསོལ་བ་ཡི། །

**je su yi rang kul shying sol wa yi**

*prostrating, making offerings, confessing,*  
par l'offrande, la confession et la réjouissance,  
xin Phật ở đời / và chuyển pháp luân,

དགེ་བ་རྩུང་བདག་གིས་ཅི་བསམ་གསུམ། །

**ge wa chung zé dak gi chi sak pa**

*rejoicing, urging and praying*  
par mon exhortation et ma prière, tout cela,  
tùy hỷ sám hối / bao thiện căn ấy

ཐམས་ཅད་བདག་གིས་བྱང་ཆུབ་བྱིར་བསྐྱོལ། །

**tham ché dak gi jang chub chir ngo o**

*I dedicate them all towards enlightenment.*  
je le dédie à l'éveil de tous les êtres.  
tôi đem hồi hương / nguyện thành trí Phật.



## **-ii. the actual practices - les pratiques réelles - pháp tu chính [3]**

**—a. practicing the on the ground of resolute conduct - pratiquer sur le terrain de la conduite résolue - tu trên địa hạnh nguyện [10]**

**—1. training to purify intention - entraînement pour purifier l'intention - nguyện tịnh tâm ý [3]**

**--a. aspiration to make offerings to the Buddhas and that they perfectly complete their intentions - aspiration pour faire des offrandes aux bouddhas et qu'ils complètent parfaitement leurs intentions -nguyện hiến cúng Phật, bậc tâm ý viên mãn**

༡༣ ། འདས་པའི་སངས་རྒྱས་རྣམས་དང་ཕྱོགས་བརྒྱའི། །

**13) de pé sang gye nam dang chok chu yi**

*13) May my offerings be made to the Buddhas of the past and*

*13) Que des offrandes soient faites aux bouddhas du passé,*

*(13) Nguyện mang cúng phẩm / dâng chư Phật đã*

འཛིག་རྟེན་དག་ན་གང་བཞུགས་མཚོད་པར་གྱུར། །

**jik ten dak na gang shyuk chö par gyur**

*to those abiding in every world of the ten directions*

*et à tous ceux qui demeurent à présent dans les dix directions de cet univers !*

*trong thời quá khứ / trong thời hiện tại / ở khắp mười phương*

གང་ཡང་མ་བྱོན་དེ་དག་རབ་བྱུང་བར། །

**gang yang ma jön de dak rab nyur war**

*and may those who have not yet come, very quickly*

*que tous ceux qui sont encore à venir réalisent promptement leurs souhaits*

*và xin nguyện cho / chư Phật sẽ thành*

བསམ་རྗེ་གསུང་རྒྱུ་རིམ་པར་སངས་རྒྱས་སྐྱོན། །

**sam dzok jang chub rim par sang gye chön**

*complete the intention of enlightenment and gradually come as Buddhas.*

*et gravissant les étapes de l'éveil, atteignent l'état de bouddha.*

*mau chóng phát tâm / sớm thành chánh quả.*

**--b. intention to thoroughly purify buddha fields - intention de purifier complètement les champs de bouddha - nguyện làm sạch cõi Phật**

༡༤ ། ཕྱོགས་བརྒྱའི་ལའི་ཞིང་རྣམས་ཇི་སྟེད་པ། །

**14) chok chu ga lé shyang nam ji nye pa**

*14) May however many fields exist in the ten directions become vast and completely pure*

*14) Que tous les mondes qui existent dans les dix directions*

*14) Tất cả thế giới / khắp cả mười phương / rộng lớn trong sạch /*

དེ་དག་གྱུ་ཚེར་ཡོངས་སུ་དག་པར་གྱུར། །

**de dak gya cher yong su dak par gyur**

*and may they will be filled completely by conquerors who have  
se transforment en vastes royaumes parfaitement purs,  
nhiệm màu trang nghiêm, / ở đâu cũng có / đại hội bồ tát*

བྱང་ཆུབ་ཤིང་དབང་རྒྱུ་གཤམ་གསུལ་བ་དང། །

**jang chub shing wang drung shek gyal wa dang**

*proceeded to enlightenment under powerful bodhi trees and  
peuplés entièrement de bouddhas qui se sont assis sous l’arbre puissant de la bodhi,  
bao quanh chư Phật, / trong khi chư Phật*

སངས་རྒྱལ་སྲས་ཀྱིས་རབ་ཏུ་གང་བར་ཤོག། །

**sang gye sé kyi rab tu gang war shok**

*by children of the Buddhas  
avec autour d’eux, tous leurs fils et filles bodhisattvas !  
cùng ngồi dưới cây / bồ đề đại thọ.*

—c. training in the special intention for happiness for all sentient beings - entraînement à l’intention spéciale pour le bonheur de toutes les êtres vivants - luyện đại nguyện thành tựu phúc lợi cho chúng sinh

༡༥ ། ལྷོགས་བརྩེ་སེམས་ཅན་གང་རྣམས་ཇི་སྟེད་པ། །

**15) chok chü sem chen gang nam jin yé pa**

*15) May however many sentient beings exist in the ten directions  
15) Que tous les êtres animés qui existent dans les dix directions  
15) Cầu nguyện chúng sinh / khắp cả mười phương*

དེད་ག་རྟག་ཏུ་ནད་མེད་བདེ་བར་གྱུར། །

**de dak tak tu ne mé de war gyur**

*be always without sickness, may they have happiness  
vivent à jamais heureux et en bonne santé !  
thoát hết lo sợ / thường hưởng yên vui,*

འགྲོ་བ་ཀུན་གྱི་ཚེས་ཀྱི་དོན་རྣམས་ནི། །

**dro wa kün gyi chö kyi dön nam ni**

*and may the dharma-related purposed and hopes of all migrators  
que tous les êtres rencontrent le dharma  
thu hoạch lợi ích / của pháp sâu xa,*

སྤྱོད་པར་གྱུར་ཅིང་རེ་བའང་འགྲུབ་པར་ཤོག། །

**thün par gyur ching re wa ang drub par shok**

*be fulfilled accordingly.  
qui leur convient le mieux ! et que tous leurs espoirs puissent ainsi être comblés !  
diệt trừ phiền não / không còn thừa sót.*

**—2. the path remembering bodhichitta - le chemin pour se souvenir de la bodhichitta -  
nguyện nhớ tâm bồ đề [5]**

--a. aspiration to remember previous births and to be ordained - aspiration à se souvenir des naissances précédentes et à prendre ordination - *nguyện luôn nhớ đời trước, sống hạnh xuất gia*

༡༦ ། བྱང་ཚུབ་སྐྱོད་པ་དག་ནི་བདག་སྐྱོད་ཅིང་། །

**16) jang chub chö pa dak ni dak chö ching**

16) *May I practice of conduct of enlightenment*

16) *En pratiquant sur le chemin de l'éveil,*

(16) *Khi tôi tu tập / vì đại bồ đề*

འཕྲོ་བ་ཀུན་དུ་སྐྱེ་བ་བླ་མ་རྣམས་ལྟེན་ལྟེན་ལྟེན་ལྟེན་། །

**dro wa kün tu kye wa dren par gyur**

*may I remember (past) births in all migrations and*

*puissé-je me souvenir de toutes mes naissances antérieures,*

*thì ở loài nào / thọ mạng ra sao*

ཚེ་རབས་ཀུན་དུ་འཆི་འཕོ་སྐྱེ་བ་ན། །

**tse rab kün tuchi po kye wa na**

*in all successive lives, at death, transference and birth*

*et dans toutes mes vies successives, dans la mort et dans la renaissance,*

*đi qua cảnh chết, / trung hữu, tái sinh*

རྟུག་དུ་བདག་ནི་རབ་དུ་འབྱུང་བར་ཤོག་། །

**tak tu dak ni rab tu jung war shok**

*may I always be ordained.*

*puissé-je toujours renoncer à la vie mondaine !*

*đều nhớ đời trước, / thường được xuất gia.*

--b. aspiration not to allow the deterioration of ethics - aspiration à ne pas permettre la détérioration de l'éthique - *nguyện không để giới thoái chuyển*

༡༧ ། རྒྱལ་བ་ཀུན་གྱི་རྗེས་སུ་སློབ་བྱུང་ཏེ། །

**17) gyal wa kün gyi je su lob gyur té**

17) *May I train in the footsteps of all conquerors and*

17) *En suivant les traces de tous les bouddhas victorieux,*

(17) *Noi gót Thế tôn*

བཟང་པོ་སྐྱོད་པ་ཡོངས་སུ་རྗོགས་བྱེད་ཅིང་། །

**zang po chö pa yong su dzok jé ching**

*thoroughly complete the noble conduct*

*puissé-je mener les actions bénéfiques à leur entière perfection,*

*nghiêm giữ tịnh giới,*

རྒྱལ་ཁྲིམས་སྐྱོད་པ་རྗི་མེད་ཡོངས་དག་པ། །

**tsultrim chö pa dri mé yong dak pa**

*may I always practice non-deteriorated and faultless,*

*puisse ma conduite et ma discipline être toujours impeccables et pures,*

*không để giới thể / bị dơ bị vỡ*

རྟམ་ཏུ་མ་ཉམས་སྐྱོན་མེད་སྐྱོད་པར་ཤོག།

**tak ma nyam kyön mé chö par shok**  
*stainless, thoroughly pure moral conduct.*  
sans aucune défaillance ni aucune faute.  
*hay bị xuyên thủng / hoặc bị sơ suất.*

**--c. aspiration to teach dharma in individual languages - aspiration pour enseigner le dharma dans les langages individuels - nguyện tùy ngôn ngữ giáo hóa**

༧༩ ། ལྷ་ཡི་སྐད་དང་ལྷ་དང་གཞོན་སྐྱོན་སྐད།

**18) lha yi ké dang lu dang nö jin ké**  
*18) May I teach the dharma in all languages*  
18) Dans la langue des dieux, des nāga et des yakṣa,  
18) *Tất cả chư thiên / cùng với quỷ thần,*

གྲུ་ལ་བྱམ་དག་དང་མི་ཡི་སྐད་རྣམས་དང།

**drul bum dak dang mi yi ké nam dang**  
*however many languages of migrators (exist, such as)*  
dans la langue des démons et dans celle aussi des humains,  
*hết thấy nhân loại / và bao loài khác,*

འགོ་བ་ཀུན་གྱི་སྐད་རྣམས་ཇི་ཅམ་པར།

**dro wa kün gyi dra nam ji tsam par**  
*the languages of gods, nagas, yakshas,*  
dans autant de langues différentes qui existent,  
*bao nhiêu chúng sinh / bao nhiêu tiếng nói,*

ཐམས་ཅད་སྐད་དུ་བདག་གིས་ཚོས་བསྟན་ཏེ།

**tham ché ké du dak gi chö ten to**  
*vampires and humans.*  
je proclamerai le dharma dans la langue de tous !  
*tôi dùng tiếng ấy / mà thuyết pháp cho.*

**--d. aspiration to soften one's mental continuum and to exert in the six perfections - aspiration pour adoucir son continuum mental et exercer dans les six perfections - nguyện tâm nhu nhuyễn, luyện hạnh ba la mật**

༧༩ ། དེས་ཤིང་པ་ལོལ་ཕྱིན་ལ་རབ་བརྩོན་ཏེ།

**19) dé shing pa rol chin la rab tsön té**  
*19a) Through that and through exertion in the (six) perfections*  
19) Domptant mon esprit et m'efforçant de pratiquer les pāramitā,  
19) *Siêng tu các pháp / ba la mật đa / cực kỳ trong sáng,*

བྱང་ཚུབ་སེམས་ནི་ནམ་ཡང་བརྟེན་མ་གྱུར།

**jang chub sem ni nam yang jé ma gyur**  
*may the mind of bodhichitta never be forgotten.*  
je n'oublierai jamais la bodhicitta ;  
*thường xuyên chuyên chú / không để quên mất / tâm đại bồ đề,*

**--e. aspiration to abandon negativities and obscurations - aspiration à abandonner les négativités et les obscurissements - nguyện từ bỏ ác hạnh ác chướng**

སློབ་པ་གང་རྣམས་སློབ་པར་གྱུར་པ་དག །

**dik pa gang nam drib par gyur pa dak**

19b) *May whatever negativities that are obscurations (exist)*

Puissent toutes mes actions négatives et les obscurissements qu'elles causent

*Diệt trừ dơ bẩn*

དེ་དག་མ་ལུས་ཡོངས་སུ་བྱང་བར་ཤོག །

**de dak ma lü yong su jang war shok**

*be thoroughly cleansed.*

être complètement purifiés jusqu'au dernier.

*không cho sót lại,*

**--3. unaffected application - application non affectée - không vương nhiễm tâm**

༢༠ ། ལས་དང་ཉོན་མོངས་བདུད་ཀྱི་ལས་རྣམས་ལས། །

**20) lé dang nyön mong dü kyi lé nam lé**

20) *May I be liberated from the actions of the demons of karma and afflictions*

20) Puissé-je être libéré du karma, des émotions nuisibles et de l'œuvre de la négativité,

(20) *Đối với mê lầm / cùng với nghiệp dữ, / đối với cảnh ngộ*

གོ་ལ་ཞིང་འཛིན་རྟེན་འགོ་བ་རྣམས་སུ་ཡང་། །

**drol shying jik ten dro wa nam su yang**

*and also in all worldly migrations may i*

et agir pour tous les êtres dans le monde,

*hiện thân ma vương, / trong cõi đời này / mà được siêu thoát,*

ཇི་ལྟར་པརྫོ་རྩུས་མི་ཆགས་པ་བཞིན། །

**ji tar pe mo chü mi chak pa shyin**

*remain without attachment , like the lily is with the water and*

tout comme la fleur de lotus à laquelle ni l'eau ni la boue ne peuvent adhérer,

*tựa như hoa sen / không hề dính nước,*

ཉི་ཟླ་ནམ་མཁའ་ཐོགས་པ་མེད་ལྟར་སྤྱད། །

**nyi da nam khar thok pa mé tar ché**

*like the sun and moon (that move) unhindered in the sky.*

ou le soleil et la lune dont la course est sans obstacle dans le ciel.

*cũng như nhật nguyệt / không vướng không gian.*

**--4. benefiting sentient beings - aider les êtres vivants - lợi ích chúng sinh**

༢༡ ། ཞིང་གི་ཁྱོད་དང་ཕྱོགས་རྣམས་ཅི་ཅམ་པར། །

**21) shying gi khyön dang chok nam chi tsam par**

21) *May I thoroughly pacify the suffering of lower migrations*

21) Partout, dans toute l'étendue de l'univers,

21) Tận trừ toàn bộ / nỗi khổ đường dữ,

ངན་སོང་སྐྱུག་བསྐྱེལ་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད། །

**ngen song duk ngal rab tu shyi war jé**

*in however many vast fields and directions (it exists).j'apaiserai complètement la souffrance de tous les royaumes inférieurs,*  
*bình đẳng cho vui / bao loại sinh linh,*

བདེ་བ་དག་ལ་འགྲོ་བ་ཀླུ་མ་འགོད་ཅིང་། །

**de wa dak la dro wa kün gö ching**

*may I place all migrators in many types of happiness*  
*conduirai tous les êtres au bonheur*  
*trải qua thời kỳ / nhiều như cực vi,*

འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ལ་ནི་ཕན་བར་སྐྱེད། །

**dro wa tham ché la ni pen par ché**

*and may I practice that which is beneficial for all.*  
*et agirai pour le bénéfice ultime de chacun.*  
*lợi ích muôn phương / không có cùng tận.*

—5. **putting on the armor - mettre l'armure - mặc áo giáp**

ཨ་རྩུབ་སྐྱོད་པ་ཡོངས་སུ་རྫོགས་བྱེད་ཅིང་། །

**22) jang chub chub chö pa yong su dzok jé ching**

*22) May I thoroughly complete the conduct of enlightenment and*  
*22) J'accomplirai l'action éveillée à la perfection,*  
*22) Tôi hăng tuyền thuận / các loại chúng sinh,*

སེམས་ཅན་དག་གི་སྐྱོད་དང་མཐུན་པར་འཇུག། །

**sem chen dak gi chö dang thün par juk**

*cause sentient beings to enter in accordance with their conduct,*  
*servirai les êtres de façon appropriée à leurs besoins,*  
*cùng tận thời kỳ / của thì vị lai,*

བཟང་པོ་སྐྱོད་པ་དག་ནི་རབ་སྟོན་ཅིང་། །

**zang po chö pa dak ni rab tön ching**

*may I teach them well (various) noble conducts and*  
*leur enseignerai à accomplir des actions bénéfiques*  
*thường xuyên tu tập / hạnh nguyện phổ hiền*

མ་འོངས་བསྐྱེལ་བ་ཀླུ་ཏུ་སྐྱོད་པར་གྱུར། །

**ma ong kal pa kün tu chö par gyur**

*may I practice them in all future eons.*  
*et continuerai ainsi dans toutes les ères à venir.*  
*cực kỳ rộng lớn / viên mãn thành tựu / tuệ giác bồ đề / cực kỳ tối thượng.*

**--6. aspiration to meet with bodhisattvas of equal fortune - aspiration à rencontrer des bodhisattvas d'égal fortune - nguyện gặp bồ tát đồng tu**

༢༣ ། བདག་གི་སྤྱོད་དང་མཚུངས་པར་གང་སྤྱོད་པ། །

**23) dak gi chö dang tsung par gang chö pa**

23) *May I always befriend*

23) *Puissé-je toujours rencontrer et être en compagnie de*

23) *Bao nhiêu những người / đồng hành với tôi,*

དེ་དག་དང་ནི་རྟག་ཏུ་འགྲོགས་པར་ཤོག །

**de dak dang ni tak tu drok par shok**

*those whose conduct is similar to mine.*

*ceux qui agissent en accord avec moi ;*

*nguyện ở chỗ nào / cũng thường gặp nhau,*

ལུས་དང་ངག་རྒྱམས་དང་ནི་སེམས་ཀྱིས་ཀྱང་། །

**lü dang ngak nam dang ni sem kyi kyang**

*may through body, speech and also mind*

*et puissent les actions et les aspirations de notre corps, de notre parole ainsi que de notre esprit,*

*thân ngữ và ý / đều như nhau cả,*

སྤྱོད་པ་དག་དང་སྤོམ་ལམ་གཅིག་ཏུ་སྤྱད། །

**chö pa chö pa dak dang mön lam chik tu ché**

*pure conduct and prayer be practiced as one.*

*être toujours une !*

*cùng nhau tu học / hết thầy hạnh nguyện.*

**--7. aspiration to meet and please virtuous friends - aspiration à avoir des maîtres authentiques et à leur plaire - nguyện gặp và làm đẹp lòng bậc thiện trí thức**

༢༤ ། བདག་ལ་ཕན་པར་འདོད་པའི་གྲོགས་པོ་དག །

**24) dak la pen par dö pé drok po dak**

24) *May I always meet with those friends who*

24) *Puissé-je toujours rencontrer des amis spirituels*

24) *Những thiện trí thức / lợi ích cho tôi,*

བཟང་པོ་སྤྱོད་པ་རབ་ཏུ་སྤོམ་པ་རྒྱམས། །

**zang po chö pa rab tu tön pa nam**

*whish to benefit me and who*

*qui aspirent à m'aider véritablement*

*chỉ dẫn cho tôi / hạnh nguyện phổ hiền,*

དེ་དག་དང་ཡང་རྟག་ཏུ་སྤྲད་པར་ཤོག །

**de dak dang yang tak tu tre par shok**

*teach well the noble conduct;*

*et m'enseigne les actions bénéfiques ;*

*cũng nguyện thường xuyên / được gặp gỡ nhau,*

དེདག་བདག་གིས་ནམ་ཡང་ཡིད་མི་དབྱུང། །

**de dak dak gi nam yang yi mi yung**

*may I never disappoint their minds.*

jamais je ne les décevrai !

*lại nguyện thường xuyên / hoan hỷ cho tôi.*

**---8. aspiration to see the Buddhas and serve them in person - aspiration à voir les bouddhas et à les servir en personne - nguyện thấy và phụng sự chư Phật**

༢༥ ། སངས་རྒྱལ་སྲས་ཀྱིས་བསྐྱོར་བའི་མགོན་པོ་རྣམས། །

**25) sang gye sé kyi kor wé gön po nam**

*25) May I always behold directly the conquerors,*

25) Puissé-je toujours voir les bouddhas, là devant mes yeux,

25) *Nguyện thường nhìn thấy / chư vị Như lai,*

མངོན་སྲུང་རྟལ་ཏུ་བདག་གིས་རྒྱལ་བ་བཟུ། །

**ngön sum tak tu dak gi gyal wa ta**

*protectors surrounded by the children of the buddha.*

et autour d'eux, tous leurs fils et filles bodhisattvas.

*cùng chư bồ tát / vây quanh các Ngài,*

མ་འོངས་བསྐྱལ་བ་ཀུན་ཏུ་མི་སྐྱོ་བར། །

**ma ong kal pa kün tu mi kyo war**

*in all future eons may I never become impoverished*

inlassablement, dans toutes les ères à venir,

*đối với các Ngài / nguyện hiến cúng lớn,*

དེདག་ལ་ཡང་མཚོད་པ་རྒྱ་ཆེར་བཟྱ། །

**de dak la yang chö pa gya cher gyi**

*and may I also make vast offerings to them.*

puissent les offrandes que je leur fais être vastes et infinies.

*cùng tận vị lai / không biết chán mệt.*

**---9. aspiration to fully uphold the immaculate dharma - aspiration à préserver la prospérité du dharma - nguyện duy trì chánh pháp**

༢༦ ། རྒྱལ་བ་རྣམས་ཀྱི་དམ་པའི་ཚོས་འཛིན་ཅིང། །

**26) gyal wa nam kyi dam pé chö dzin ching**

*26) May I uphold the immaculate dharma of the conquerors*

26) Puissé-je préserver les enseignements sacrés des bouddhas,

26) *Nguyện được duy trì / pháp mầu của Phật,*

བྱང་ཆུབ་སྐྱོད་པ་ཀུན་ཏུ་སྣང་བར་བྱེད། །

**jang chub chö pa kün tu nang war jé**

*and illuminate every aspect of the conduct of enlightenment*

et faire naître l'action éveillée ;

*làm cho rạch rõ / hạnh nguyện Bồ đề,*



བཟང་པོ་སློབ་པ་རྣམ་པར་སློབ་པ་ཡང་། །

**zang po chö pa nam par jong wa yang**

*may I practice the noble conduct (now) and  
puissé-je parachever les actions bénéfiques  
trong sạch rốt ráo / đường đi phổ hiền,*

མ་འོངས་བསྐྱལ་བ་ཀུན་ཏུ་སློབ་པར་བགྱི། །

**ma ong kal pa kün tu che par gyi**

*may I practice it in all future eons.  
et les pratiquer dans tous les âges à venir.  
cùng tận vị lai / thường xuyên tu tập.*

**--10. aspiration to acquire inexhaustible treasures - aspiration à acquérir un trésor  
inépuisable - nguyện được kho báu bất tận**

འཕྲུལ་སྤྲོད་ཐམས་ཅད་དུ་ཡང་འཁོར་བ་ན། །

**27) si pa tham ché du yang khor wa na**

*27) May I find inexhaustible treasures and gnosis  
27) Tandis que j'erre dans tous les états de l'existence samsarique,  
(27) ở trong tất cả / thế giới ba cõi,*

བསོད་ནམས་ཡེ་ཤེས་དག་ནི་མི་ཟད་བརྟེས། །

**sö nam ye she dak ni mi zé nyé**

*when circling in all (types) of existence  
puissé-je accumuler un mérite et une sagesse inépuisables,  
tôi tu phước trí / thường xuyên vô tận,*

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་ཉིང་འཛིན་རྣམ་ཐར་དང་། །

**thab dang she rab ting dzin nam thar dang**

*may I become an inexhaustible treasury of all qualities,  
et devenir ainsi un trésor inépuisable de nobles qualités,  
định tuệ phương tiện / cùng với giải thoát,*

ཡོན་ཏན་ཀུན་གྱི་མི་ཟད་མཛོད་དུ་གྱུར། །

**yön ten kün gyi mi zé dzö du gyur**

*method, wisdom, concentration and freedom.  
d'habileté et de discernement, de samādhi et de libération !  
được kho công đức / vô tận như vậy.*

**—b. practicing on the ground of arya bodhisattvas - pratiquer sur la terre  
d'arya bodhisattvas - tu trên địa bồ tát [6]**

**--1. entering the freedom of all bodhisattvas - entrer dans la liberté de tous les  
bodhisattvas - nhập cõi tự tại của bồ tát [8]**

**--a. aspiration to see the inhabitants of all pure realms existing in the ten directions on a single atom -**

aspiration à voir les habitants de tous les royaumes purs existant dans les dix directions sur un seul atome -  
nguyện thấy chúng hội ở khắp mười phương tịnh độ trong mỗi cực vi [[22]]

27 ། ལྷུལ་གཅིག་སྟེང་ན་ལྷུལ་སྟེང་ཞིང་རྣམས་ཏེ། །

**28) dul chik teng na dul nyé shying nam té**

*28) on every atom there are as many fields as the atoms that exist*

28) En un seul atome, puissé-je voir autant de royaumes purs qu'il y a d'atomes dans l'univers :

28) Mỗi một cực vi / có số thế giới / nhiều bằng cực vi

ཞིང་དེར་བསམ་གྱིས་མི་བྱབ་སངས་རྒྱས་རྣམས། །

**shying der sam gyi mi khyab sang gye nam**

*the inconceivable Buddhas in these fields*

et dans chaque royaume, des bouddhas au-delà de toute imagination,

mỗi một thế giới / có các đức Phật / khó thể nghĩ thấu,

སངས་རྒྱས་སྲས་ཀྱི་དབུས་ན་བཞུགས་པ་ལ། །

**sang gye sé kyi ü na shyuk pa la**

*abide surrounded by children of the Buddhas*

entourés de leurs héritiers bodhisattvas.

mỗi một đức Phật / đều ở chính giữa / đại hội bồ tát,

བྱང་ཆུབ་སྐྱེད་པ་སྟོན་ཅིང་བཏུ་བར་བགྱི། །

**jang chub che pa chö ching ta war gyi**

*I behold them and practice the conduct of enlightenment.*

avec eux, puissé-je accomplir les actions éveillées !

và tôi nhìn thấy / các Ngài thường nói / hạnh nguyện bồ đề.

—b. aspiration to see all pure fields in the ten directions - aspiration pour voir tous les champs purs dans les dix directions -  
nguyện thấy mọi cảnh tịnh độ ở khắp mười phương

28 ། དེ་ལྟར་མ་ལུས་ཐམས་ཅད་ཕྱོགས་སུ་ཡང། །

**29) de tar ma lü tham ché chok su yang**

*29) Thus also in the expanse of a single hair there is an ocean*

29) Et ainsi partout, dans chaque direction,

(29) Biển cả thế giới / khắp mười phương hướng,

སྐྱེས་ཅོམ་ཁྱོད་ལ་དུས་གསུམ་ཚད་སྟེང་གྱི། །

**tra tsam khyön la dü sum tsé nyé kyi**

*of as many Buddhas as they exist in the three times in every*

même sur la pointe d'un cheveu, puissé-je voir un océan de bouddhas –

biển cả thì gian / nhiều bằng đầu lông,

སངས་རྒྱས་རྒྱ་མཚོ་ཞིང་རྣམས་རྒྱ་མཚོ་དང། །

**sang gye gya tso shying nam gya tso dang**

*direction without exception and there is an ocean of pure fields*

tous à venir dans le passé, le présent et le futur – dans un océan de royaumes purs,

biển cả Phật đà, / biển cả quốc độ,

བསྐྱེད་པ་རྒྱ་མཚོ་སྤྱོད་ཅིང་རབ་ཏུ་འབྲུག།

**kal pa gya tso chö ching rab tu juk**

*and for an ocean of eons may I thoroughly engage in the practice of this conduct.*  
et durant un océan d'éternités, puissé-je entrer dans l'action éveillée dans chacun d'eux sans exception.  
*biển cả thời kỳ / mà tôi tu hành.*

**--c. engaging the speech of the buddha - écouter les paroles du bouddha - thâm nhập lời Phật**

༣༠ ། གསུང་གཅིག་ཡན་ལག་རྒྱ་མཚོའི་སྐྱེད་ཀྱིས།

**30) sung chik yenlak gyatsö draké kyi**

*30) With a language of an ocean of qualities in every single word*  
30) Chaque mot de la parole d'un bouddha, cette voix avec l'océan de ses qualités,  
*(30) Chư vị Như lai / lời tiếng trong sáng,*

རྒྱལ་བ་ཀུན་དབྱེས་ཡན་ལག་རྣམ་དག་པ།

**gyal wa kün yang yenlak namdak pa**

*all conquerors speak with the pure qualities of melodiousness.*  
porte toute la pureté de la parole de tous les bouddhas,  
*mỗi tiếng đủ hết / biển cả âm thanh,*

འགྲོ་བ་ཀུན་གྱི་བསམ་པ་ཇི་བཞིན་དབྱེས།

**dro wa kün gyi sam pa jishyin yang**

*this melodiousness is in accordance with the thoughts of all migrators.*  
des sons qui s'harmonisent avec tous les esprits des êtres vivants :  
*những lời tiếng ấy / tùy ý chúng sinh,*

སངས་རྒྱལ་གསུང་ལ་རྟལ་ཏུ་འབྲུག་པར་བགྱི།

**sang gye sung la tak tu juk par gyi**

*may I always engage the speech of the buddha.*  
puissé-je être toujours tenu par la parole des bouddhas !  
*lời tiếng Như lai / nguyện luôn thâm nhập.*

**--d. engaging the Tathagatas' turning of the wheel of dharma - entendre tourner les roues du dharma - thấu hiểu lời Phật chuyển pháp luân**

༣༡ ། རུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་དག།

**31) dü sum shek péi gyal wa tham ché dak**

*31) I will also thoroughly engage through the strength of my mind*  
31) usant de tout le pouvoir de mon esprit, puissé-je entendre et réaliser  
*(31) Chư vị Như lai / trong ba thì gian, / vận dụng vô tận*

འཁོར་ལོའི་རྒྱལ་རྣམས་རབ་ཏུ་བསྐྱོར་བ་ཡི།

**khör lö tsul nam rab tu kor wa yi**

*in the inexhaustible melody of the speech of*  
l'inépuisable mélodie des enseignements  
*biển cả lời tiếng, / thường chuyển pháp luân*

དེདག་གི་ཡང་གསུང་དབྱངས་མི་ཟད་ལ། །

**de dak gi yang sung yang mizé la**

*all conquerors coming during the three times and  
donnés par tous les bouddhas du passé, du présent et du futur,  
lý thú nhiệm màu, / nhưng trí tuệ lực / sâu xa của tôi*

སློལ་སློབས་ཀྱིས་བདག་ཀྱང་རབ་ཏུ་འཕྱུག། །

**lo yi tob kyi dak kyang rab tu juk**

*turning the wheel (of dharma) in (different) ways.  
quand ils tournent les roues du dharma !  
có thể hội nhập / một cách toàn diện.*

--e. engaging the eons - entrer dans les éternités - thâm nhập toàn thể thời kỳ

མ་འོངས་བསྐྱེད་པ་ཐམས་ཅད་འཕྱུག་པར་ཡང་། །

**32) ma ong kal pa tham ché juk par yang**

*32) I can even enter in an instant  
32) De même que la sagesse des bouddhas pénètre toutes les éternités futures,  
32) Tôi thấu hiểu được / toàn thể thời kỳ*

སྐད་ཅིག་གཅིག་གིས་བདག་ཀྱང་འཕྱུག་པར་བགྱི། །

**ke chik chik gi dak kyang juk par gyi**

*in all future eons  
puissé-je moi aussi les connaître instantanément,  
của thì vị lai / là-một sát na,*

གང་ཡང་བསྐྱེད་པ་དུས་གསུམ་ཚད་དེདག་། །

**gang yang kal pa dü sum tsé de dak**

*whatever is the measure of the eons in the three times  
et en chaque fraction d'instant, puisse-je connaître  
tôi cũng thấu hiểu / toàn thể thời kỳ*

སྐད་ཅིག་ཆུགས་ཀྱིས་ནི་ལྷགས་པར་སྣང་། །

**ke chik cha shé kyi ni shyuk par ché**

*I practice entering (them) in a fraction of an instance.  
tout ce qui sera jamais dans le passé, le présent et le futur !  
cả ba thì gian / là một sát na.*

--f. beholding the Tathagatas and engaging the object of their practice - contemplant les tathagathas et engageant l'objet de leur pratique - thấy Phật và thâm nhập lãnh vực của phật

མཇུག་དུས་གསུམ་གཤམས་པ་མི་ཡི་སེང་གེ་གང་། །

**33) dü sum shek pa mi yi sen gé gang**

*33) In an instance I behold  
33) En un instant, puisse-je voir tous ceux qui sont les lions de la race humaine –  
33) Trong một sát na / mà tôi thấy hết*

དེ་དག་སྐད་ཅིག་གཅིག་ལ་བདག་གིས་བསྟུ། །

**de dak ke chik chik la dak gi ta**

*the lions of men coming in the three times and*

*les bouddhas du passé, du présent et du futur !*

*tất cả chư Phật / trong ba thì gian, / là bậc sư tử / trong cõi con người*

རྟམ་ཏུ་དེ་དག་གི་ནི་སྤྱོད་ཡུལ་ལ། །

**tak tu de dak gi ni chö yul la**

*I enter through the strength of illusory freedom*

*puissé-je être toujours engagé dans le mode de vie et d'action des bouddhas,*

*tôi thường thấu hiểu / lĩnh vực của Phật*

སྐྱུ་མར་གྱུར་པའི་རྣམ་ཐར་སྟོབས་ཀྱིས་འཇུག། །

**gyu mar gyur pé nam thar tob kyi juk**

*in the object of their practice.*

*par le pouvoir de libération où tout est réalisé comme étant une illusion !*

*thể chúng các pháp / toàn như ảo thuật, / giải thoát cao sâu, / uy lực hùng mãnh.*

**--g. actually establishing buddha fields - accomplir et entrer dans les terres pures - làm nên cõi Phật**

༣༥ ། གང་ཡང་དུས་གསུམ་དག་གི་ཞིང་བཀོད་པ། །

**34) gang yang dü sum dak gi shying köpa**

*34) Moreover I arrange the pure fields of the three times*

*34) En un seul atome, puisse-je faire apparaître réellement*

*34) Nơi mỗi cực vi / trên đầu sợi lông, / xuất hiện thế giới*

དེ་དག་རྩུལ་གཅིག་སྟེང་དུ་མཛོན་པར་བསྐྱབ། །

**de dak dul chik tengdu ngönpar drub**

*I actually establish them on a single atom.*

*tous les royaumes purs du passé, du présent et du futur ;*

*quá khứ hiện tại / cùng với vị lai / cực kỳ trang nghiêm.*

དེ་ལྟར་མ་ལུས་ཕྱོགས་རྣམས་ཐམས་ཅད་དུ། །

**detar ma lü chok nam tham ché du**

*thus I enter the array of the fields of conquerors*

*puis entrer dans ces royaumes purs de bouddhas,*

*thế giới mười phương / nhiều như cực vi / trên đầu sợi lông,*

སྐྱུ་བ་དག་གི་ཞིང་རྣམས་བཀོད་ལ་འཇུག། །

**gyal wa dak gi shying nam kö la juk**

*in all directions, without exception.*

*dans chaque atome et dans toutes les directions.*

*tôi thâm nhập cả / mà làm toàn thể / trang nghiêm trong sạch.*

**--h. aspiration to go towards the Tathagatas - entrer en présence du bouddhas - nguyện đến với Như lai**

34 ། གང་ཡང་མ་བྱོན་འཇིག་རྟེན་སྐྱོན་མ་རྣམས། །

**35) gang yang ma jön jik ten drön ma nam**

35) *Moreover I proceed in front of all protectors,*  
35) *Lorsque ceux qui illuminent le monde, encore à venir,*  
35) *Cùng tận vị lai / có bao Phật đà / thành vô thượng giác*

དེདག་ཟིམ་པར་འཚང་རྒྱ་འཁོར་ལོ་བསྐྱོད། །

**de dak rim par tsang gya khor lo kor**

*the future beacons of the world*  
atteignent graduellement l'état de bouddha, tournent la roue du dharma,  
*chuyển chánh pháp luân / mở mắt quàn sinh*

ཐུ་ངན་འདས་པ་རབ་དུ་ཞི་མཐའ་སྟོན། །

**nya ngen de pa rab tu shyi tha tön**

*as they gradually become enlightened, they turn the wheel*  
et attestent la paix profonde et définitive du nirvāṇa :  
*ở trong ba cõi, / việc Phật hoàn tất / thị hiện niết bàn,*

མགོན་པོ་ཀུན་གྱི་བྱང་དུ་བདག་མཆིའོ། །

**gön po kün gyi drung du dak chi o**

*and demonstrate the conclusion of paranirvana's intense peace.*  
*puissé-je être toujours en leur présence !*  
*tôi đều đi đến / thân gần phụng sự.*

**—2. prayer to establish the ten strengths of bodhisattvas - prière pour établir les dix forces des bodhisattvas - nguyện thành tựu mười lực bổ tát**

35 ། ཀུན་ཏུ་ཐུང་བའི་རྩ་འཕྲུལ་སྟོབས་རྣམས་དང། །

**36) kün tu nyur wé dzu trul tob nam dang**

36) *The strength of all swift miracles,*  
36) *Par le pouvoir de prompts miracles*  
36) *Năng lực thần thông / đến mau khắp cả,*

ཀུན་ནས་སྐྱོ་ཡི་ཐེག་པའི་སྟོབས་དག་དང། །

**kün né go yi thek pé tob dak dang**

*the strength of the vehicle which is the gateway for all,*  
*le pouvoir du véhicule, tel une porte,*  
*năng lực đại thừa / biến thể toàn diện,*

ཀུན་ཏུ་ཡོན་ཏན་སྟོན་པའི་སྟོབས་རྣམས་དང། །

**kün tu yön ten chö pé tob nam dang**

*the strength of conduct of all qualities,*  
*le pouvoir de la conduite qui détient toutes les qualités vertueuses,*  
*năng lực công đức / tu hết trí hạnh,*

ཀུན་ཏུ་བྱབ་པ་བྱམས་པ་དག་གི་སྟོབས། །

**kün tu khyab pa jam pa dak gi tob**

*the strength of love which is all pervasive*

le pouvoir de l'amour-tendresse, qui pénètre tout,  
năng lực đại từ / che hết chúng sinh,

ལྔ་ལྔ། ཀུན་ནམ་དག་བའི་བསོད་ནམས་སྟོབས་དག་དང། །

**37) kün né ge wé sö nam tob dak dang**

*37) The strength of merit which is virtuous in all aspects,*

37) Le pouvoir du mérite parfaitement pur,  
(37) Năng lực thắng phước / trang hoàng khắp nơi,

ཆགས་པ་མེད་པར་གྱུར་པའི་ཡེ་ཤེས་སྟོབས། །

**chak pa me par gyur pé ye she tob**

*the strength of gnosis without formation,*

le pouvoir de la sagesse libre d'attachement, et  
năng lực thắng trí / không hề vướng mắc,

ཤེས་རབ་ཐབས་དང་ཉིང་འཛིན་སྟོབས་དག་གིས། །

**she rab thab dang tingdzin tob dak gi**

*the strengths of wisdom, method and concentration:*

les pouvoirs de la connaissance, des moyens habiles et du samādhi,  
năng lực uy thần / đủ mọi phương tiện

བྱང་ཚུབ་སྟོབས་རྣམས་ཡང་དག་སྐྱབ་པར་བྱེད། །

**jang chub tob nam yang dak drub par jé**

*may I attain pure strength of enlightenment through these.*

puissé-je accomplir parfaitement le pouvoir de l'éveil !  
năng lực bồ đề / qui tụ hết thủy,

**--3. establishing the antidotes - aspiration aux antidotes qui pacifient les obscurescissements - thành tựu pháp đối trị**

ལྔ་ལྔ། ལས་ཀྱི་སྟོབས་རྣམས་ཡོངས་སུ་དག་བྱེད་ཅིང། །

**38) lé kyi tob nam yong su dak jé ching**

*38) May I thoroughly purify the strength of actions and*

38) Puissé-je purifier le pouvoir du karma ;  
(38) Năng lực thiện nghiệp / làm sạch tất cả,

ཉོན་མོངས་སྟོབས་རྣམས་ཀུན་ཏུ་འཛོམས་པར་བྱེད། །

**nyön mong tob nam kün tu jom par jé**

*utterly destroy the strength of afflictions*

détruire le pouvoir des émotions négatives,  
năng lực diệt trừ / tất cả phiền não,

བདུད་ཀྱི་སྟོབས་རྣམས་སྟོབས་མེད་པར་བྱེད་ཅིང། །

**dü kyi tob nam tob mé rab jé ching**

*render the strength of demons powerless and  
rendre la négativité complètement impuissante  
năng lực chiến thắng / tất cả ma quân,*

བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྤོབས་ནི་རྗེས་ལ་པར་བསྒྲི། །

**zang po chö pé tob ni dzok par gyi**  
*complete the strength of noble conduct.  
et parfaire le pouvoir des actions bénéfiques !  
năng lực viên mãn / hạnh nguyện phổ hiền.*

**—4. bodhisattva deeds - aspirations aux activités éveillées - hạnh Bồ đề**

མཇུག་ལྷོ་ཞིང་རྒྱལ་སྤོབས་ལྷོ་རྒྱལ་པར་དག་བྱེད་ཅིང་། །

**39) shyng nam gya tso nam par dak jé ching**  
*39) I will purify an ocean of fields  
39) je purifierai des océans de royaumes,  
39) Trang hoàng sạch sẽ / biển cả thế giới,*

སེམས་ཅན་རྒྱ་མཚོ་དག་ནི་རྒྱལ་པར་སྤོལ། །

**sem chen gya tso dak ni nam par drol**  
*liberate an ocean of sentient beings  
libérerai des océans d'êtres animés,  
giải thoát hết thủy / biển cả chúng sinh,*

ཚོས་རྒྱལ་སྤོབས་རྒྱ་མཚོ་རབ་དུ་མཐོང་བྱེད་ཅིང་། །

**chö nam gya tso rab tu thong jé ching**  
*see through an ocean of dharmas and  
comprendrai des océans de dharma,  
khéo léo phân biệt / biển cả các pháp,*

ཡེ་ཤེས་རྒྱ་མཚོ་རབ་དུ་རྟོགས་པར་བྱེད། །

**ye she gya tso rab tu tok par jé**  
*comprehend with an ocean of gnosis.  
et réaliserai des océans de sagesse,  
nhập vào sâu xa / biển cả trí tuệ,*

ཇོ་བོ་སྤྱད་པ་རྒྱ་མཚོ་རྒྱལ་པར་དག་བྱེད་ཅིང་། །

**40) chö pa gya tso nam par dak jé ching**  
*40) I will perform an ocean of pure conducts  
40) je parachèverai des océans d'actions,  
40) Làm trong sáng hết / biển cả đại hạnh,*

སྤོབས་ལས་རྒྱ་མཚོ་ཡོངས་སུ་རྗེས་ལ་པར་བྱེད། །

**mön lam gya tso yong su dzok par jé**  
*complete an ocean of prayers  
exaucerai des océans d'aspirations  
làm đầy đủ cả / biển cả đại nguyện,*



སངས་རྒྱལ་རྒྱ་མཚོ་རབ་དུ་མཚོད་བྱེད་ཅིང། །

**sang gye gya tso rab tu chö jé ching**

*make offerings to an ocean of Buddhas*  
servirai des océans de bouddhas  
thân gài hiến cúng / biển cả Phật đà,

བསྐྱལ་པ་རྒྱ་མཚོ་མི་སྐྱོད་པར་བགྱི། །

**kal pa gya tso mikyo chepar gyi**

*for an ocean of eons, without becoming weary.*  
et accomplirai ceci, sans jamais me lasser, à travers un océan de temps infini !  
tu không mệt mỏi / biển cả thời kỳ.

**--5. training in the footsteps of others - entraînement sur les traces - noi gót [2]**

**--a. training in the footsteps of Tathagatas - imiter les bouddhas - noi gót chân Phật**

༤༡ ། གང་ཡང་དུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཡི། །

**41) gang yang dü sum shek pé gyal wa yi**

*41) All the conquerors of the three times*  
41) Tous les bouddhas, dans tous les temps,  
41) Bao nhiêu hạnh nguyện / tuệ giác tối thượng / của chư Như lai / trong ba thì gian, /

བྱང་ཆུབ་སྤྱོད་པའི་སྤོན་ལམ་གྱི་བྲག་རྩམས། །

**jang chub chö pé mön lam je drak nam**

*became enlightened through the noble conduct and*  
ont nt atteint l'éveil par les actions bénéfiques et  
tôi tôn thờ cả / và tu đầy đủ:

བཟང་པོ་སྤྱོད་པས་བྱང་ཆུབ་སངས་རྒྱལ་ནས། །

**zang po chö pé jang chub sang gye né**

*the specific prayers of the enlightened conduct:*  
leurs prières et aspirations à l'action éveillée :  
vận dụng tất cả / hạnh nguyện phổ hiện

དེ་ཀུན་བདག་གིས་མ་ལུས་ཇོགས་པར་བགྱི། །

**dé kün dak gi ma lü dzok par gyi**

*I will complete all these without exception.*  
puissé-je toutes les accomplir !  
tôi giác ngộ được / vô thượng bồ đề.

**--b. training in the footsteps of bodhisattvas - imiter les bodhisattvas - noi gót chân bồ tát**

༤༢ ། རྒྱལ་བ་ཀུན་གྱི་སྲས་ཀྱི་སློབ་པ། །

**42) gyal wa kün gyi sé kyi thu wo pa**

*42) The eldest of all conquerors' children*  
42) L'aîné des fils de tous les bouddhas  
42) Tất cả Như lai / đều có trưởng tử,

གང་གི་མིང་ནི་ཀུན་ཏུ་བཟང་ཞེས་བྱ། །

**gang gi ming ni kun tu zang shyé ja**

*is called Samantabhadra.*

se nomme Samantabhadra : « parfaitement-bon » :

cùng một danh hiệu / danh hiệu Phổ hiền ;

མཁས་པ་དེ་དང་མཚུངས་པར་སྐྱད་པའི་ཕྱིར། །

**khé pa dé dang tsung par che pé chir**

*in order to practice with a skill similar to his*

afin de pouvoir agir avec autant de talent,

nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn,

དགེ་བ་འདི་དག་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་བསྐྱོ། །

**ge wa di dak tham ché rab tu ngo**

*I dedicate fully all this virtue.*

je dédie complètement tous ces mérites !

nguyện bao trí tuệ / đồng dâng các vị.

ལུས་དང་བཀའ་དང་ཡིད་ཀྱང་རྣམ་དག་ཅིང་། །

**43) lü dang ngak dang yi kyang nam dak ching**

*43) To purify my body, speech and mind*

43our purifier mon corps, ma parole aussi bien que mon esprit,

43) Cả thân ngữ ý / thường xuyên trong sáng,

སྐྱོད་པ་རྣམ་དག་ཞིང་རྣམས་ཡོངས་དག་པ། །

**chö pa nam dak shying nam yong dak pa**

*to purify my conduct and to thoroughly purify fields*

pour purifier mes actions, et tous les royaumes,

hạnh nguyện, quốc độ, / cũng đều như vậy:

བསྐྱོ་བ་བཟང་པོ་མཁས་པ་ཅི་འདྲ་བ། །

**ngo wa zang po khe pa chin dra wa**

*may I do a dedication that is similar to his*

puissé-je être l'égal de Samantabhadra

trí tuệ đến thế / nên tên Phổ hiền,

དེ་འདྲར་བཀའ་ཀྱང་དེ་དང་མཚུངས་པར་ཤོག། །

**den drar dak kyang dé dang tsung par shok**

*noble and skillful one.*

dans son habileté à dédier parfaitement !

nguyện tôi đồng dâng / với các vị ấy.

ལྷན་ནས་དགེ་བ་བཟང་པོ་སྐྱོད་པའི་ཕྱིར། །

**44) kün né ge wa zang po chö pé chir**

*44) In order to practice totally virtuous conduct*

44) Afin d'accomplir la pleine vertu des actions bénéfiques,

44) *Tôi vì trong sáng / hạnh nguyện phổ hiền,*

འཇམ་དཔལ་གྱི་ནི་སྣོན་ལམ་སྤྱད་པར་བགྱི། །

**jam pal gyi ni mön lam che par gyi**

*I will practice Manjushri's prayer and*

*j'agirai en accord avec les prières d'aspiration de mañjuśrī, nên bao  
hạnh nguyện / của ngài Văn thù,*

མ་འོངས་བསྐྱལ་པ་ཀུན་ཏུ་མི་སྐྱོ་བར། །

**ma ong kal pa kün tu mi kyo war**

*without becoming weary in future eons*

*et sans jamais me lasser, dans toutes les ères à venir,  
tôi tu đủ cả / không có thiếu sót,*

དེ་ཡི་བྱ་བ་མ་ལུས་རྫོགས་པར་བགྱི། །

**dé yi ja wa ma lü dzok par gyi**

*I will complete their actions without exception.*

*je remplirai parfaitement chacun de ses buts !  
cùng tận vị lai / không hề mỗi mệt.*

**--6. the meaning in brief - conclusion de l'aspiration - ý nghĩa tóm lược**

ཇུ་ ། སྤྱད་པ་དག་ནི་ཚད་ཡོད་མ་གྱུར་ཅིག །

**45) chö pa dak ni tsé yö ma gyur chik**

*45) May this conduct be without measure*

*45) Que mes actes de bodhisattva soient au-delà de toute mesure !*

*45) Sự tu của tôi / không có hạn lượng,*

ཡོན་ཏན་རྣམས་ཀྱང་ཚད་བཟུང་མེད་པར་ཤོག །

**yön ten nam kyang tsé zung me par shok**

*may qualities not be restricted by any measure and*

*que mes qualités éveillées soient également sans mesure !*

*công đức đạt được / cũng không số lượng;*

སྤྱད་པ་ཚད་མེད་པ་ལ་གནས་ནས་ཀྱང། །

**chö pa tse me pa la né né kyang**

*by abiding in this immeasurable conduct*

*m'en tenant à cette activité incommensurable,*

*đứng vững ở trong / vô lượng hạnh nguyện,*

དེ་དག་འཕྲུལ་པ་ཐམས་ཅད་འཚལ་བར་བགྱི། །

**de dak trul pa tham ché tsal war gyi**

*may I set forth emanations.*

*puissé-je accomplir tous les pouvoirs miraculeux de l'éveil !*

*tôi thấu triệt hết / bao thần thông lực.*

**—c. the measure of actualizing the results of the prayer - la portée de l'aspiration - thước đo thành tựu hạnh nguyện**

༥༤ ། རྣམ་མཁའ་འི་མཐར་ཐུག་གྱུར་པ་ཇི་ཅེས་པར། །

**46) nam khé thar thuk gyur pa ji tsam par**

46) *Sentient beings are as limitless as*

46) Les êtres animés sont illimités

46) *Hư không cho đến / phiền não cùng tận,*

སེམས་ཅན་མ་ལུས་མཐའ་ཡང་དེ་བཞིན་ཏེ། །

**sem chen ma lü tha yang de shyin té**

*the expanse of space.*

comme l'étendue infinie de l'espace ;

*đại nguyện của tôi / mới có cùng tận,*

ཇི་ཅེས་ལས་དང་ཉོན་མོངས་མཐར་ཐུག་པ། །

**ji tsam lé dang nyön mong thar gyur pa**

*may my aspiration prayers be as limitless as*

que mes prières d'aspiration pour eux

*nhưng bốn thứ ấy / không có cùng tận,*

བདག་གི་སྒྲོན་ལས་མཐའ་ཡང་དེ་ཅེས་མོ། །

**dak gi mön lam tha yang det sam mo**

*the limitless karma and affliction of them all.*

soient aussi illimitées que leur karma et leurs émotions négatives !

*đại nguyện của tôi / cũng không cùng tận.*

**-iii. the benefits of having paid attention to this prayer - les bénéfiques de l'aspiration - lợi ích phát khởi hạnh nguyện phổ hiền [2]**

**—a. benefits to be seen in this life - les bénéfiques vus dans cette vie - lợi ích thấy trong đời này [4]**

**—1. maintaining extraordinary merit - maintenir le mérite extraordinaire - duy trì công đức phi thường**

༥༥ ། གང་ཡང་ཕྱོགས་བརྒྱའི་ཞིང་རྣམས་མཐའ་ཡས་པ། །

**47) gang yang chok chü shying nam tha ye pa**

47) *Compared to someone who offers the conquerors*

47) Quiconque entend cette reine des prières de dédicace,

47) *Ai đem bảo vật / đầy cả thế giới*

རིན་ཆེན་བརྒྱུན་ཏེ་རྒྱལ་བ་རྣམས་ལ་ཐུལ། །

**rin chen gyen té gyal wa nam la pul**

*limitless fields of the ten directions adorned with precious substances*

et aspire à l'éveil suprême,  
*khắp mười phương hướng / mà hiển cúng Phật,*

ལྷ་དང་མི་ཡི་བདེ་བའི་མཚོག་རྣམས་ཀྱང། །

**lha dang mi yi dewé chok nam kyang**  
*as well as the supreme happiness of gods and humans*  
quiconque a eu la foi même un seul instant,  
*lại cho trời người / hạnh phúc tuyệt vời,*

ཞིང་གི་རྩུལ་སྟེང་བསྐལ་པར་སྐལ་བ་བས། །

**shying gi dul nyé kalpar pul wa bé**  
*for as many eons as there are atoms in the fields*  
gagnera un vrai mérite, plus grand encore  
*và làm như vậy / trải qua thời kỳ / bằng số cực vi / của mọi thế giới.*

༥༨ ། གང་གིས་བསྟོ་བའི་རྒྱལ་པོ་འདི་ཐོས་ནས། །

**48) gang gi ngo wé gyal po di thö né**  
*48) Whoever upon hearing this king of dedications*  
*48) Qu'en offrant aux bouddhas victorieux*  
*48) Và ai đối với / đại nguyện vương này*

བྱང་རྒྱལ་མཚོག་གི་རྗེས་སུ་རབ་མོས་ཤིང། །

**jang chub chok gi je su rab mö shing**  
*yearns for supreme enlightenment*  
d'infinis royaumes purs dans toutes les directions, tous ornés de joyaux,  
*một lần nghe đến / mà sinh tin tưởng,*

ལན་གཅིག་ཙམ་ཡང་དད་པ་བསྐྱེད་པ་ན། །

**len chik tsam yang de pa kye pa na**  
*and generates faith even once*  
ou en leur offrant toutes les joies les plus grandes des dieux et des humains,  
*với sự khao khát / vô thượng bồ đề,*

བསོད་ནམས་དམ་པའི་མཚོག་ཏུ་འདི་འགྲུང་རོ། །

**sö nam dampé chok tu di gyur ro**  
*will gain immaculate, supreme merit, superior to them.*  
durant autant d'éternités qu'il y a d'atomes dans ces royaumes.  
*thì được công đức / quá hơn người trước.*

**--2. seeing the face of the tathagata after abandoning the lower migrations and evil companions - rencontrer les bouddhas après avoir abandonné les migrations inférieures et les compagnons diaboliques -từ bỏ ác đạo ác hữu, diện kiến Như lai**

༥༩ ། གང་གིས་བཟང་སྟོད་སྟོན་ལམ་འདི་བཏབ་པས། །

**49) gang gi zang chö mön lam di tab pé**  
*49) Whoever recites this prayer aspiring for noble conduct*  
*49) Quiconque pratique vraiment cette aspiration aux actions bénéfiques,*

49) Và rồi xa rời / bạn bè xấu ác,

དེས་ནི་ངན་སོང་མམས་ཅད་སྤོང་བར་འགྱུར། །

**dé ni ngen song tham ché pong war gyur**

*abandons the lower migrations*

ne renaîtra jamais dans les royaumes inférieurs ;

*với lại xa hẳn / các nẻo đường dữ*

དེས་ནི་གྲོགས་པོ་ངན་བ་སྤངས་བ་ཡིན། །

**dé ni drokpo ngen pa pangwa yin**

*abandons evil companions*

ils ne connaîtront pas de compagnons nuisibles et

*mau chóng nhìn thấy / đức A di đà,*

སྣང་བ་མཐའ་ཡས་དེ་ཡང་དེས་སྤྱུར་མཐོང་། །

**nang wa tha yé de yang dé nyur thong**

*and will soon behold the buddha of limitless light.*

verront bientôt le bouddha de lumière infinie.

*và đủ hạnh nguyện / phổ hiền tối thượng.*

**—3. obtaining equal fortune with bodhisattvas and acquiring gain - obtention d'égal  
fortune que les bodhisattvas et acquisition du gain - được sự đồng đẳng với bồ tát và được  
lợi ích**

༤༠ ། དེ་དག་རྗེད་པ་རབ་རྗེད་བདེ་བར་འཛོེ། །

**50) de dak nye pa rab nyé de war tso**

*50) Will live happily having acquired many gains*

50) Ils obtiendront toutes sortes de bienfaits et vivront heureux ;

50) Người ấy khéo được / đời sống đặc thù.

མི་ཚོ་འདིར་ཡང་དེ་དག་ལེགས་པར་འོང། །

**mi tsé dir yang de dak lek par ong**

*things will go well in this present life*

même dans cette vie présente, tout ira bien,

*người ấy khéo sinh / ở trong loài người,*

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་དེ་ཡང་ཅི་འདྲ་བར། །

**kun tu zang po de yang chin dra war**

*and before long*

et avant longtemps,

*người ấy không lâu / sẽ được hoàn thành*

དེ་དག་རིང་པོར་མི་ཐོགས་དེ་བཞིན་འགྱུར། །

**de dak ring por mi thok de shyin gyur**

*will be like Samantabhadra.*

ils deviendront exactement comme Samantabhadra.

*hạnh nguyện y như / Phổ hiền đại sĩ.*

**--4. the benefit of having exhausted karmic obscurations - l'avantage d'avoir éradiqué les obscurissements karmiques - lợi ích đoạn diệt nghiệp chướng**

༤༡ ། མཚམས་མེད་ལྔ་པོ་དག་གི་སྤྲིག་པ་རྣམས། །

**51) tsam mé nga po dak gi dik pa nam**

51) *The negativity of the five heinous crimes and*  
51) Toutes les actions négatives - même les cinq actions à rétribution immédiate -  
51) Nếu mà xưa kia / không có trí tuệ / nên tạo năm tội / địa ngục vô gián,

གང་གིས་མི་ཤེས་དབང་གིས་བྱས་པ་དག །

**gang gi mi she wang gi je pa dak**

*all those done under the power of ignorance*  
quoiqu'ils aient fait sous l'emprise de l'ignorance  
*nhưng nếu ngày nay / tụng đại nguyện vương*

དེ་ཡིས་བཟང་པོ་སྤྱོད་པ་འདི་བརྗོད། །

**dé yi zang po chö pa di jö na**

*will soon be thoroughly cleansed*  
sera bientôt complètement purifié,  
*của đức Phổ hiền, / thì một sát na*

སྙུང་དུ་མ་ལུས་ཡོངས་སུ་བྱང་བར་འགྱུར། །

**nyur du ma lü yong su jang war gyur**

*if they recite this (prayer of) noble conduct.*  
s'ils récitent cette aspiration aux actions bénéfiques.  
*tiêu diệt tức thì / năm tội như vậy.*

**—b. benefits to be seen in future - avantages à voir dans les vies futures - lợi ích thấy trong đời sau [2]**

**--1. subsuming causes - causes englobantes - nhân**

༤༢ ། ཡེ་ཤེས་དང་ནི་གཟུགས་དང་མཚན་རྣམས་དང་། །

**52) ye she dang ni zuk dang tsen nam dang**

52) *Will be endowed with knowledge, form, signs,*  
52) Ils posséderont la sagesse parfaite, la beauté et des signes excellents,  
52) Lại còn toàn hảo / dòng họ, thành phần,

རིགས་དང་ཁ་དོག་རྣམས་དང་ལྡན་པར་འགྱུར། །

**rik dang kha dok nam dang den par gyur**

*lineage and radiance,*  
naîtront dans une bonne famille et auront une apparence radieuse.  
*sắc tướng, trí tuệ; / quân đội ma vương*

བདུད་དང་སྤྲུ་སྤྲུགས་མང་པོས་དེ་མི་བྱུང། །

**dü dang mu tek mang pö dé mi thub**

*many demons and heretics will not overpower them*

les démons et les hérétiques ne leur feront jamais de mal  
và những ngoại đạo / không thể đánh đổ,

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་ཀླན་ནའང་མཚོན་པར་འགྱུར། །

**jik ten sum po kün na ang chö par gyur**

*and all the three worlds will present them with offerings.*

et les trois mondes les honoreront par des offrandes. *kham được ba cõi / cùng nhau hiến cúng.*

**--2. subsuming results - résultats - quả**

ལམ་ ། བྱང་ཆུབ་ཤིང་དབང་བྱུང་བུ་དེ་ལྷུང་འགོ། །

**53) jang chub shing wang drung du dé nyur dro**

*53) Will quickly proceed beneath the powerful bodhi tree*

*53) Ils iront vite sous l'arbre de la bodhi,*

*53) Và mau đến ngồi / dưới bồ đề thọ,*

སོང་ནས་སེམས་ཅན་པན་བྱིར་དེར་འདུག་སྟེ། །

**song né sem chen pen chir der duk té**

*and sit there for the benefit of sentient beings*

et là ils s'assieront pour le bénéfice de tous les êtres animés, puis

*chiến thắng các đạo / quân đội ma vương,*

བྱང་ཆུབ་སངས་རྒྱས་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱོར། །

**jang chub sang gye khor lo rab tu kor**

*turn the wheel of an enlightened buddha*

éveillés, tourneront la roue du dharma

*thành đảng chánh giác / chuyển diệu pháp luân,*

བདུད་རྣམས་སྡེ་དང་བཅས་པ་ཐམས་ཅད་བཏུལ། །

**dü nam dé dang che pa tham ché tul**

*and tame the hordes of demons.*

et maîtriseront m̄ara et toutes ses hordes.

*lợi lạc hết thấy / các loại chúng sinh.*

**-iv. benefits of reciting this - les bénéfices de réciter cette prière - lợi ích tụng kinh [5]**

**—a. the benefits in brief - les bénéfices exposés brièvement - lợi ích nói tóm lược**

ལེ ། གང་ཡང་བཟང་པོ་སྦྱོང་པའི་སྡོན་ལམ་འདི། །

**54) gang yang zang po chö pé mön lam di**

*54) The maturation of those who keep, teach or read*

*54) Tout le bienfait d'avoir gardé, enseigné ou lu*

*54) Thế nên những ai / đối với hạnh nguyện*



འཆང་བ་དང་ནི་སྙིང་ཉམ་གྲོག་ན་ཡང་། །

**chang wa dang ni tôn tam lok na yang**

*this aspiration prayer of noble conduct*

cette prière d'aspiration aux actions bénéfiques

của đức Phổ hiền / mà biết tiếp nhận, / ghi nhớ, đọc tụng,

དེ་ཡི་རྣམ་པར་སྤྲིན་པ་འང་སངས་རྒྱས་མ་ཞེས། །

**dé yi nam par min pa ang sang gye khyen**

*is known by the Buddhas :*

n'est connu que des bouddhas seuls :

và nói cho người, / thì được kết quả / chỉ Phật mới biết,

བྱང་ཆུབ་མཚོག་ལ་སོམ་ཉིམ་བྱེད་ཅིག །

**jang chub chok la som nyi ma jé chik**

*have no doubt about supreme enlightenment.*

n'avez aucun doute : vous atteindrez l'éveil suprême !

quyết định thực hiện / vô thượng bồ đề.

**—b. dedication of the root of virtue of reciting the noble conduct, in the footsteps of bodhisattvas - dédicace des mérites de cette aspiration vertueuse, en suivant l'exemple des bodhisattvas - hồi hướng thiện căn tụng hạnh nguyện phổ hiền theo gót bồ tát**

༥༥ ། འཇམ་དཔལ་དཔའ་བོས་ཇི་ལྟར་མ་ཞེས་དང་། །

**55) jam pal pa wö ji tar khyen pa dang**

*55) However the brave Manjushri became wise*

55) Du bodhisattva Mañjuśrī qui atteignit l'omniscience

55) Trí hạnh Văn thù / cực kỳ dũng mãnh,

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་དེ་ཡང་དེ་བཞིན་ཏེ། །

**kun tu zang po de yang de shyin té**

*and in the way of Samantabhadra too*

ainsi que de Samantabhadra,

tuệ hạnh Phổ hiền / cũng là như vậy;

དེ་དག་ཀུན་གྱི་རྗེས་སུ་བདག་སྤོབ་ཕྱིར། །

**de dak kün gyi je su dak lob chir**

*I also fully dedicate all this virtue*

je m'entraînerai à suivre les traces ;

nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn,

དག་པོ་འདི་དག་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་བསྐྱོ། །

**ge wa di dak tham ché rab tu ngo**

*in order to train in the footsteps of them all.*

j'en dédie tout le mérite à l'éveil de tous les êtres.

để theo các Ngài / thường xuyên tu học.

**—c. dedication in the footsteps of Tathagatas - dédicace en suivant l'exemple des bouddhas - hồi hướng theo gót Như lai**

༥༤ ། ལུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱིས། །

**56) dü sum shek pé gyal wa tham ché kyi**

*56) All the conquerors, the Tathagatas of the three time*

56) De même que tous les bouddhas du passé, du présent et du futur

56) Các đại nguyễn vương / tối thắng như vậy

བསྐྱོབ་གང་ལ་མཚོག་ཏུ་བསྐྱབས་པ་དེས། །

**ngo wa gang la chok tu ngak pa dé**

*praise dedication as supreme*

ont loué l'importance et l'excellence de la dédicace,

được sự ca tụng / của chư Như lai,

བདག་གི་དགེ་བའི་རྩ་བ་འདི་ཀྱུན་ཀྱང། །

**dak gi gewé tsa wa di kün kyang**

*I also dedicate fully all this root of virtue*

je dédie moi aussi tout mon mérite et ses causes

nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn

བཟང་པོ་སྤྱོད་ཕྱིར་རབ་ཏུ་བསྐྱོབ་བར་བགྱི། །

**zang po chö chir rab tu ngo war gyi**

*towards the noble conduct.*

afin de suivre le bon sentier.

để được hạnh nguyện / phổ hiền tối thượng.

**—d. abandoning obscurations and seizing a special, pure physical basis  
- abandonner les obscurations et saisir une base physique pure spéciale - tiêu  
chương, đạt thân thanh tịnh**

༥༥ ། བདག་ནི་འཆི་བའི་དུས་བྱེད་གྲུབ་པ་ན། །

**57) dak ni chi wé dü jé gyur pa na**

*57) When the time of my death comes*

57) Quand il sera temps pour moi de mourir,

57) Nguyện tôi trong lúc / sinh mệnh sắp chết,

སྐྱོབ་པ་ཐམས་ཅད་དག་ནི་ཕྱིར་བསལ་ཏེ། །

**drib pa tham ché dak ni chir sal té**

*may all my obscurations clear away*

puissent tous mes obscurissements s'évanouir,

thì loại được cả / mọi sự trở ngại,

མངོན་སུམ་སྣང་བ་མཐའ་ཡས་དེ་མཐོང་ནས། །

**ngön sum nang wa tha yé dé thong né**

may I behold the buddha of limitless light directly and  
alors je regarderai amitābha, là en personne,  
trực tiếp nhìn thấy / đức A di đà,

བདེ་བ་ཅན་གྱི་ཞིང་དེར་རབ་ཏུ་འགྲོ། །

**de wa chen gyi shying der rab tu dro**

*go at once at the pure field of sukhavati.*

et j'irai immédiatement dans sa terre pure de sukhāvati.

tức khắc được sinh / thế giới cực lạc.

༤༨ ། དེར་སོང་ནས་ནི་སློན་ལས་འདི་དག་ཟུང་། །

**58) der song né ni mön lam di dak kyang**

*58) Having reached there may everything*

58) Dans cette terre pure, puissé-je actualiser chacune

58) Tôi đã sinh ra / thế giới ấy rồi,

ཐམས་ཅད་མ་ལུས་མངོན་ཏུ་འགྱུར་བར་ཤོག། །

**tham ché ma lü ngön du gyur war shok**

*I have prayed for, without exception, be actualized.*

de ces aspirations !

trước mắt thành tựu / đại nguyện vương này,

དེ་དག་མ་ལུས་བདག་གིས་ཡོངས་སུ་བཀང་། །

**de dak ma lü dak gi yong su kang**

*may I fulfill these aspirations without exception and*

puissé-je les réaliser toutes et chacune d'entre elles,

thành tựu đầy đủ / không có thiếu sót,

འཇིག་རྟེན་ཇི་སྲིད་སེམས་ཅན་པན་བར་བཞི། །

**jik ten ji si sem chen pen par gyi**

*benefit sentient beings for as long as the world exists.*

et aider les êtres aussi longtemps que l'univers demeurera !

lợi lạc tất cả / thế giới chúng sinh.

**—e. receiving a prophesy and establishing the purpose of sentient beings**

**- dedicace pour recevoir une prophétie des bouddhas dans le but de servir les**

**êtres vivants - nhận thọ ký rồi tác thành chúng sinh**

༤༩ ། རྒྱལ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་བཟང་ཞིང་དགའ་བ་དེས། །

**59) gyal wé kyil khor zang shying ga wa der**

*59) Having been born from an exquisite and immaculate lotus*

59) Né là dans une merveilleuse fleur de lotus,

59) Bồ tát hải hội / của đức Di đà / ai cũng trong sạch,

པོ་མོ་དམ་པ་ཤིན་ཏུ་མངོན་ལས་སྐྱེས། །

**pe mo dam pa shin tu dzé lé kyé**

in the noble and joyous mandala of the conquerors  
dans cet excellent et joyeux royaume de bouddha,  
còn tôi lúc ấy / hóa sinh ở trong / hoa sen tối thắng,

སྐྱེད་མཐའ་ཡས་རྒྱལ་བས་མཛོན་སྐྱེས་དུ། །

**nang wa thayé gyal wé ngön sum du**

may I receive a prophesy, there  
puisse le bouddha Amitābha lui-même  
đích thân nhìn thấy / đức A di đà, / và Ngài đối diện

ལུང་བསྐྱེད་པ་ཡང་བདག་གིས་དེར་ཐོབ་ཤོག། །

**lung ten pa yang dak gi der thob shok**

directly from the buddha of limitless light.  
me prédire l'annonce de mon éveil !  
thọ ký cho tôi / thành tựu tuệ giác / vô thượng bồ đề.

༩༠ ། དེར་ནི་བདག་གིས་ལུང་བསྐྱེད་རབ་ཐོབ་ནས། །

**60) der ni dak gi lungten rab thob né**

60) Having receive a prophesy there  
60) Ayant reçu là cette prophétie,  
60) Nhờ ơn của Ngài / thọ ký cho rồi,

སྐྱུལ་པ་མང་པོ་བྱེ་བ་ཕྱག་བརྒྱ་ཡིས། །

**trul pa mang po je wa trak gya yi**

may I send billions of emanations  
avec un billion de mes émanations,  
tôi liền biến thể / vô số thân hình,

སྣོ་ཡི་སྣོ་བས་ཀྱིས་ཕྱོགས་བརྒྱ་རྣམས་སུ་ཡང་། །

**lo yi tob kyi chok chu nam su yang**

through the strength of the mind, in the ten directions  
émises par le pouvoir de mon esprit,  
với trí tuệ lực / cực kỳ rộng lớn,

སེམས་ཅན་རྣམས་ལ་ཕན་པ་མང་པོ་བགྱི། །

**sem chen nam la pen pa mang po gyi**

and bring great benefit to sentient beings.  
puissé-je apporter un immense bénéfice aux êtres animés, dans les dix directions !  
tôi làm lợi lạc / tất cả chúng sinh.

## **- Conclusion - Conclusion - Hồi hương**

༩༡ ། བཟང་པོ་སྤྱོད་པའི་སྤོན་ལམ་བཏབ་པ་ཡི། །

**61) zang po chö pé mön lam thab pa yi**

61) Through whatever small amount of virtue I have gathered  
61) Par mon peu de mérite quel qu'il soit, accumulé

61) Người nào trì tụng / hạnh nguyện phổ hiền,

དགེ་བ་ལྷན་ཟད་བདག་གིས་ཅི་བསམགས་པ། །

**ge wa chung zé dak gi chi sakpa**

*from reciting this aspiration prayer of noble conduct*  
en récitant cette « aspiration aux actions bénéfiques »,  
mà tôi nói về / chút ít thiện căn,

དེས་ནི་འགྲོ་བའི་སྣོན་ལམ་དགེ་བ་རྣམས། །

**dé ni dro wé mön lam ge wa nam**

*may all virtuous aspiration prayers of migrating beings*  
puissent les souhaits vertueux des prières et aspirations de tous les êtres  
là một sát na / họ đủ tất cả

སྐད་ཅིག་གཅིག་གིས་ཐམས་ཅད་འབྱོར་བར་ཤོག །

**ke chik chik gi tham ché jor war shok**

*be instantly accomplished.*  
être instantanément exaucés !  
đại thanh tịnh nguyện / tác thành chúng sinh.

༦༢ ། བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྣོན་ལམ་བསྐྱོས་པ་ཡིས། །

**62) zang po chö pé mön lam ngö pa yi**

*62) Through whatever limitless immaculate merit*  
62) Par le mérite véritable et illimité  
62) Hạnh nguyện phổ hiền / tối thượng của tôi,

བསོད་ནམས་དམ་པ་མཐའ་ཡས་གང་ཐོབ་དེས། །

**sö nam dam pa tha yé gang thob dé**

*is obtained through the dedication of the aspiration prayer of noble conduct*  
obtenu en dédiant cette « aspiration aux actions bénéfiques »,  
vô biên thắng phước / tôi hồi hướng cả,

འགྲོ་བ་སྤྱག་བསྐྱེད་ལྗེས་ལྗེས་ལྗེས་ལྗེས་ལྗེས། །

**dro wa duk ngal chu wor jing wa nam**

*may migrating beings sinking in the great river of suffering*  
puissent tous ceux qui se noient à présent dans l'océan de la souffrance,  
nguyện bao chúng sinh / đang còn chìm đắm,

འོད་དཔག་མེད་པའི་གནས་རབ་འཐོབ་པར་ཤོག །

**ö pak me pé né rab thob par shok**

*obtain the fine abode of (protector) Amitabha.*  
atteindre le royaume suprême d'Amitābha !  
mau chóng được sinh / thế giới cực lạc / của đức Thế tôn / A di đà Phật.

༦༣ ། སྣོན་ལམ་རྒྱལ་པོ་འདི་དག་མཚོག་གི་གཙོ། །

**63) mön lam gyal po di dak chok gi tso**

63) *May this King of prayers, the principle among supreme ones,*

63) *Puisse cette reine des aspirations faire naître*

63) *Hạnh nguyện vương này / tối cao màu nhiệm*

མཐའ་ཡས་འགོ་བ་ཀུན་ལ་ཕན་བྱེད་ཅིང་། །

**tha yé dro wa kün la pen jé ching**

*bring about the benefit of limitless sentient beings.*

la motivation et le bienfait suprêmes de l'infinité des êtres animés ;

*phổ độ chúng sinh / trôi lạc luân hồi.*

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོས་བརྒྱན་པའི་གཞུང་གྲུབ་སྟེ། །

**kun tu zang pö gyen pé shyung drub té**

*having practiced this text adorned by Samantabhadra*

puissent-ils parfaire ce qui est décrit dans cette prière sainte, prononcée par Samantabhadra !

*nguyện vào năng lực / tu hạnh Phổ hiền*

དེ་ལོ་སྐོར་རྒྱུད་རྣམས་མ་ལུས་སྟོང་ས་པར་ཤོག། །

**ngen song gyu nam ma lü tong par shok**

*may the streams of lower migrations without exception be emptied.*

puissent les royaumes inférieurs se vider entièrement !

*mà cõi ác đạo / không còn một ai.*

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོན་པའི་སྟོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་རྫོགས་སོ། །

This completes the *King of Aspiration Prayers, Samantabhadra's "Aspiration to Good Actions."*

*Ceci conclut la Reine des Prières d'Aspiration, « l'Aspiration aux Actions Bénéfiques » de Samantabhadra.*

*Kết thúc Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền*

---

## **- Words of Truth - Paroles de Vérité - Năng Lực Chân Ngữ**

སངས་རྒྱལ་སྐྱ་གསུམ་བཞེས་པའི་བྱིན་རླབས་དང་། །

**sang gye ku sum nye pé jin lab dang**

*by the blessings of the Buddhas who have attained the three kāyas,*

par les bénédictions des bouddhas qui ont atteint les trois kāya

*nương lực gia trì / cửa chư Phật đà / thành tựu tam thân Phật ,*

ཚོས་ཉིད་མི་འགྱུར་བདེན་པའི་བྱིན་རླབས་དང་། །

**chö nyi ming gyur den pé jin lab dang**

*and the unchanging truth of reality*

et la vérité immuable de la réalité,

*nương lực gia trì / pháp tánh bất biến,*

དགེ་འདུན་མི་བྱེད་འདུན་པའི་བྱིན་རྒྱལ་སྐྱེས། །

**gen dün mi ché dün pé jin lab kyi**

*as well as the unwavering aspirations of the Saṅgha,  
ainsi que par les aspirations indéfectibles du Saṅgha,  
và của tăng đoàn / tâm ý bất chuyển,*

ཇི་ཏྲམ་བསྐྱེས་བཞིན་སྐྱོན་ལམ་འགྲུབ་པར་ཤོག། །

**ji tar ngö shyin mön lam drub par shok**

*may all the aspirations and dedication prayers be fulfilled!  
puissent toutes les aspirations et les prières de dédicace s’accomplir !  
nguyện cho tất cả / hòi hướng nguyện này / đều được thành tựu*

## - ལྷོན་ལམ་འགྲུབ་པའི་གནུངས་ནི། -

***the Dhāraṇī for the Accomplishment of all Aspirations -  
le Dharani pour l’Accomplissement de toutes les Aspirations -  
Đà la ni Viên Thành Nguyện Ước***

ཏཱ་ཤ་པེན་ཏཱ་འཇ་ལ་འའ་བོ་རྣ་ན་ཡེ་སྐྱ་ཏཱ། །

**teyatha pen tsa dri ya awabodhanaye soha**

*tadyathā pañcendriya avabodhanāye svāhā  
tê-ya-tha bên-dza tri-a a-oa-bô-đa-na-dê xô-ha*

### Chọn trang

- 
- **Tạng, Anh, Pháp, Việt** (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- Tạng (Tibetan): ཏཱ་ཤ་པེན་ཏཱ་འཇ་ལ་འའ་བོ་རྣ་ན་ཡེ་སྐྱ་ཏཱ། །
- Tiếng Việt: Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền
- English: the King of Prayers
- Xuất xứ (Sources)

### Chọn trang

- 
- Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- **Tạng** (Tibetan): ཏཱ་ཤ་པེན་ཏཱ་འཇ་ལ་འའ་བོ་རྣ་ན་ཡེ་སྐྱ་ཏཱ། །
- Tiếng Việt: Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền
- English: the King of Prayers
- Xuất xứ (Sources)

# ༄༅། །བཟང་སྦྱོང་སྦྱོན་ལམ། །

ཀྱི་གར་སྐད་དུ། ལྷོ་མཉེན་ཅོང་པ་ཉི་རྒྱ་ན་རྩེ་དོ།  
བོད་སྐད་དུ། འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྦྱོང་པའི་སྦྱོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ།

འཇམ་དཔལ་གཞོན་རྒྱུར་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། །

རི་སྟེང་སྤུ་དག་ཚོགས་བཅུའི་འཇིག་རྟེན་ན། །

དུས་གསུམ་གཤེགས་པ་མི་ཡི་སེང་གི་ཀྱན། །

བདག་གིས་མ་ལུས་དེད་ག་ཐམས་ཅད་ལ། །

ལུས་དང་དག་ཡིད་དང་བས་ཕྱག་བགྱིའོ། །

བཟང་པོ་སྦྱོང་པའི་སྦྱོན་ལམ་སྟོབས་དག་གིས། །

རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ཡིད་གྱིས་མཛོད་སྤུམ་དུ། །

ཞིང་གི་རྩལ་སྟེང་ལུས་རབ་བཏུད་པ་ཡིས། །

རྒྱལ་བ་ཀྱན་ལ་རབ་ཏུ་ཕྱག་འཚལ་ལོ། །

རྩལ་གཅིག་སྟེང་ན་རྩལ་སྟེང་སངས་རྒྱས་རྣམས། །

སངས་རྒྱས་སྤུམ་གྱི་དབུས་ན་བཞུགས་པ་དག། །

དེ་ལྟར་ཚོས་གྱི་དབྱིངས་རྣམས་མ་ལུས་པ། །

ཐམས་ཅད་རྒྱལ་བ་དག་གིས་གང་བར་ཚོས། །

དེད་ག་བཟུགས་པ་མི་ཟད་རྒྱ་མཚོ་རྣམས། །

དབུངས་གྱི་ཡན་ལག་རྒྱ་མཚོའི་སྤྱོད་ཀྱན་གྱིས། །

རྒྱལ་བ་ཀྱན་གྱི་ཡོན་ཏན་རབ་བརྗོད་ཅིང། །

བདེ་བར་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་བསྟོད། །

མེ་ཏོག་དམ་པ་སྤེང་བ་དམ་པ་དང། །

སིལ་སྟོན་རྣམས་དང་བྱུག་པ་གདུགས་མཚོག་དང། །

མར་མེ་མཚོག་དང་བདུག་སྟོས་དམ་པ་ཡིས། །

རྒྱལ་བ་དེད་ག་ལ་ནི་མཚོད་པར་བགྱི། །

ན་བཟའ་དམ་པ་རྣམས་དང་དྲི་མཚོག་དང། །

ཕྱེ་མ་ཕྱར་མ་རི་རབ་མཉམ་པ་དང། །

བཀོད་པ་ཁྱད་པར་འཕགས་པའི་མཚོག་ཀྱན་གྱིས། །

རྒྱལ་བ་དེད་ག་ལ་ནི་མཚོད་པར་བགྱི། །

མཚོད་པ་གང་རྣམས་སྤྲོ་མེད་རྒྱ་ཚེབ། །

དེད་ག་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ལ་ཡང་ཚོས། །

བཟང་པོ་སྦྱོང་པའི་སྦྱོན་ལམ་དག་གིས། །



རྒྱལ་བ་ཀུན་ལ་ཕྱག་འཚེལ་མཚོན་པར་བགྱི། །  
འདོད་ཆགས་ཞེ་སྤང་གཏི་སྤྲུག་དབང་གིས་ནི། །  
ལུས་དང་ངག་དང་དེ་བཞིན་ཡིད་གྱིས་ཀྱང། །  
སྤྲིག་པ་བདག་གིས་བགྱིས་པ་ཅི་མཚེས་པ། །  
དེད་ག་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་སོ་སོར་བཤགས། །  
ཕྱོགས་བཅུའི་རྒྱལ་བ་ཀུན་དང་སངས་རྒྱས་སྲས། །  
རང་རྒྱལ་རྣམས་དང་སློབ་དང་མི་སློབ་དང། །  
འགོ་བ་ཀུན་གྱི་བསོད་ནམས་གང་ལ་ཡང། །  
དེད་ག་ཀུན་གྱི་རྗེས་སུ་བདག་ཡི་རང། །  
གང་རྣམས་ཕྱོགས་བཅུའི་འཇིག་རྟེན་སློན་མ་རྣམས། །  
བྱང་རྒྱལ་རིམ་པར་སངས་རྒྱས་མ་ཆགས་བརྟེས། །  
མགོན་པོ་དེད་ག་བདག་གིས་ཐམས་ཅད་ལ། །  
འཁོར་ལོ་བླ་ན་མེད་པར་བསྐྱོར་བར་བསྐྱུལ། །  
མུ་རན་འདའ་སྟོན་གང་བཞེད་དེད་ག་ལ། །  
འགོ་བ་ཀུན་ལ་ཕན་ཞིང་བདེ་བའི་ཕྱིར། །  
བསྐྱུལ་པ་ཞིང་གི་རྩལ་སྟེད་བཞུགས་པར་ཡང། །  
བདག་གིས་ཐལ་མོར་བ་སྐྱར་གསོལ་བར་བགྱི། །  
ཕྱག་འཚེལ་བ་དང་མཚོན་ཅིང་བཤགས་པ་དང། །  
རྗེས་སུ་ཡི་རང་བསྐྱུལ་ཞིང་གསོལ་བ་ཡི། །  
དགོ་བ་ཅུང་ཟད་བདག་གིས་ཅི་བསགས་པ། །  
ཐམས་ཅད་བདག་གིས་བྱང་རྒྱལ་ཕྱིར་བསྟེནོ། །  
འདས་པའི་སངས་རྒྱས་རྣམས་དང་ཕྱོགས་བཅུ་ཡི། །  
འཇིག་རྟེན་དག་ན་གང་བཞུགས་མཚོན་པར་གྱུར། །  
གང་ཡང་མ་བྱོན་དེད་ག་རབ་ལྷུར་བར། །  
བསམ་ཚོགས་བྱང་རྒྱལ་རིམ་པར་སངས་རྒྱས་སྟོན། །

ཕྱོགས་བཅུ་ལ་འཇིག་རྣམས་རྗེ་སྟེད་པ། །  
དེད་ག་རྒྱ་ཆེར་ཡོངས་སུ་དག་པར་གྱུར། །  
བྱང་རྒྱལ་ཤིང་དབང་རྒྱུང་ག་ཤེགས་རྒྱལ་བ་དང། །  
སངས་རྒྱས་སྲས་གྱིས་རབ་ཏུ་གང་བར་ཤོག། །

ཕྱོགས་བཅུའི་སེམས་ཅན་གང་རྣམས་རྗེ་སྟེད་པ། །  
དེད་ག་རྟག་ཏུ་ནད་མེད་བདེ་བར་གྱུར། །  
འགོ་བ་ཀུན་གྱི་རྗེས་ཀྱི་དོན་རྣམས་ནི། །  
མཐུན་པར་གྱུར་ཅིང་རེ་བའང་འགྲུབ་པར་ཤོག། །  
བྱང་རྒྱལ་སྟོད་པ་དག་ནི་བདག་སྟོད་ཅིང། །  
འགོ་བ་ཀུན་ཏུ་སྟེ་བ་དྲན་པར་གྱུར། །  
ཚོར་བས་ཀུན་ཏུ་འཚིའཔོ་སྟེ་བ་ན། །

རྟམ་རྟམ་བདག་ནི་རབ་རྟམ་འབྱུང་བར་ཤོག །

རྟམ་བ་ཀུན་གྱི་རྟམ་སུ་སྟོབ་བྱུང་ཏེ། །  
བཟང་པོ་སྟོད་པ་ཡོངས་སུ་རྟོགས་བྱེད་ཅིང། །  
རྟམ་ཁྲིམས་སྟོད་པ་རྗེ་མེད་ཡོངས་དག་པ། །  
རྟམ་རྟམ་ཉམས་སྟོན་མེད་སྟོད་པར་ཤོག །

ལྟ་ཡི་སྐད་དང་ལྟ་དང་གཞོན་སྟོན་སྐད། །  
སྟུལ་བུམ་དག་དང་མི་ཡི་སྐད་རྣམས་དང། །  
འགོ་བ་ཀུན་གྱི་སྟུ་རྣམས་ཅི་ཅམ་པར། །  
ཐམས་ཅད་སྐད་དུ་བདག་གིས་ཚོས་བསྟན་ཏོ། །

དེས་ཤིང་པ་རོལ་བྱིན་ལ་རབ་བཙོན་ཏེ། །  
བྱང་རྒྱབ་སེམས་ནི་ནམ་ཡང་བརྟེན་མ་གྱུར། །  
སྟོག་པ་གང་རྣམས་སྟོབ་པར་བྱུང་པ་དག། །  
དེ་དག་མ་ལུས་ཡོངས་སུ་བྱང་བར་ཤོག །

ལས་དང་ཉོན་མོངས་བདུད་ཀྱི་ལས་རྣམས་ལས། །  
གོ་ལ་ཞིང་འཛིག་རྟེན་འགོ་བ་རྣམས་སུ་ཡང། །  
ཇི་ལྟར་པོ་རྟོ་རྟུལ་མི་ཚགས་པ་བཞིན། །  
ཉི་མའི་ནམ་མཁའ་ཐོག་པ་མེད་ལྟར་སྟུད། །

ཞིང་གི་ཁྱོན་དང་ཕྱོགས་རྣམས་ཅི་ཅམ་པར། །  
རན་སོང་སྟུག་བསུལ་རབ་རྟམ་ཞི་བར་བྱེད། །  
བདེ་བ་དག་ལ་འགོ་བ་ཀུན་འགོད་ཅིང། །  
འགོ་བ་ཐམས་ཅད་ལ་ནི་མན་པར་སྟུད། །

བྱང་རྒྱབ་སྟོད་པ་ཡོངས་སུ་རྟོགས་བྱེད་ཅིང། །  
སེམས་ཅན་དག་གི་སྟོད་དང་མཐུན་པར་འབྲུག། །  
བཟང་པོ་སྟོད་པ་དག་ནི་རབ་སྟོན་ཅིང། །  
མ་འོངས་བསྐལ་བ་ཀུན་རྟམ་སྟོད་པར་བྱུང། །

བདག་གི་སྟོད་དང་མཚུངས་པར་གང་སྟོད་པ། །  
དེ་དག་དང་ནི་རྟམ་རྟམ་འགོགས་པར་ཤོག །  
ལུས་དང་དག་རྣམས་དང་ནི་སེམས་ཀྱིས་ཀྱང། །  
སྟོད་པ་དག་དང་སྟོན་ལམ་གཅིག་རྟམ་སྟུད། །

བདག་ལ་མན་པར་འདོད་པའི་གོགས་པོ་དག། །  
བཟང་པོ་སྟོད་པ་རབ་རྟམ་སྟོན་པ་རྣམས། །  
དེ་དག་དང་ཡང་རྟམ་རྟམ་སྟུད་པར་ཤོག །  
དེ་དག་བདག་གིས་ནམ་ཡང་ཡིད་མི་དབྱུང། །  
སངས་རྒྱས་སྟུལ་གྱིས་བསྟོར་བའི་མགོན་པོ་རྣམས། །  
མཛོན་སུམ་རྟམ་རྟམ་བདག་གིས་རྟམ་བ་བཟུ། །

མ་འོངས་བསྐལ་པ་ཀུན་ཏུ་མི་སྐྱོད་བར། །  
དེདག་ལ་ཡང་མཚོད་པ་རྒྱ་ཆེར་བཀྲི། །  
རྒྱལ་བ་རྣམས་ཀྱི་དམ་པའི་ཚོས་འཛིན་ཅིང། །  
བྱང་ཆུབ་སྐྱོད་པ་ཀུན་ཏུ་སྤང་བར་བྱེད། །  
བཟང་པོ་སྐྱོད་པ་རྣམས་པར་སྐྱོད་བ་ཡང། །  
མ་འོངས་བསྐལ་པ་ཀུན་ཏུ་སྐྱོད་པར་བཀྲི། །  
སྲིད་པ་ཐམས་ཅད་དུ་ཡང་འཁོར་བ་ན། །  
བསོད་ནམས་ཡེ་ཤེས་དག་ནི་མི་ཟད་བརྟེས། །  
ཐབས་དང་ཤེས་རབ་ཉིང་འཛིན་རྣམས་ཐར་དང། །  
ཡོན་ཏན་ཀུན་གྱི་མི་ཟད་མཛོད་དུ་བྱུར། །  
རྩལ་གཅིག་སྟེང་ན་རྩལ་སྟེང་ཞིང་རྣམས་ཏེ། །  
ཞིང་དེར་བསམ་གྱིས་མི་བྱབ་སངས་རྒྱས་རྣམས། །  
སངས་རྒྱས་སྲས་ཀྱི་དབུས་ན་བཞུགས་པ་ལ། །  
བྱང་ཆུབ་སྐྱོད་པ་སྐྱོད་ཅིང་བཏུ་བར་བཀྲི། །

དེ་ལྟར་མ་ལུས་ཐམས་ཅད་ཕྱོགས་སུ་ཡང། །  
རྣམ་ཅོམ་ཚོན་ལ་དུས་གསུམ་ཚད་སྟེད་ཀྱི། །  
སངས་རྒྱས་རྒྱ་མཚོ་ཞིང་རྣམས་རྒྱ་མཚོ་དང། །  
བསྐལ་པ་རྒྱ་མཚོ་སྐྱོད་ཅིང་རབ་ཏུ་འཇུག། །  
གསུང་གཅིག་ཡན་ལག་རྒྱ་མཚོའི་སྐྱ་རྣམས་ཀྱིས། །  
རྒྱལ་བ་ཀུན་དབྱངས་ཡན་ལག་རྣམས་དག་པ། །  
འགོ་བ་ཀུན་གྱི་བསམ་པ་ཇི་བཞིན་དབྱངས། །  
སངས་རྒྱས་གསུང་ལ་རྟག་ཏུ་འཇུག་པར་བཀྲི། །  
དུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་དག། །  
འཁོར་ལེའི་རྩལ་རྣམས་རབ་ཏུ་བསྐྱོར་བ་ཡི། །  
དེདག་གི་ཡང་གསུང་དབྱངས་མི་ཟད་ལ། །  
སྐྱོ་ཡི་སྟོབས་ཀྱིས་བདག་ཀྱང་རབ་ཏུ་འཇུག། །  
མ་འོངས་བསྐལ་པ་ཐམས་ཅད་འཇུག་པར་ཡང། །  
རྣམ་ཅིག་གཅིག་གིས་བདག་ཀྱང་འཇུག་པར་བཀྲི། །  
གང་ཡང་བསྐལ་པ་དུས་གསུམ་ཚད་དེདག། །  
རྣམ་ཅིག་ཆམས་ཀྱིས་ནི་ཞུགས་པར་སྐྱོད། །  
དུས་གསུམ་གཤེགས་པ་མི་ཡི་སེང་ག་གང། །  
དེདག་རྣམ་ཅིག་གཅིག་ལ་བདག་གིས་བཏུ། །  
རྟག་ཏུ་དེདག་གི་ནི་སྐྱོད་ཡུལ་ལ། །  
སྐྱུ་མར་བྱུར་པའི་རྣམས་ཐར་སྟོབས་ཀྱིས་འཇུག། །  
གང་ཡང་དུས་གསུམ་དག་གི་ཞིང་བཀོད་པ། །  
དེདག་རྩལ་གཅིག་སྟེང་དུ་མཛོད་པར་བསྐྱབ། །

དེ་ལྟར་མ་ལུས་སྤྲུག་སྐྱེས་མཚམས་ཐམས་ཅད་དུ། །  
རྒྱལ་བ་དག་གི་ཞིང་རྣམས་བཀོད་ལ་འཇུག། །  
གང་ཡང་མ་བྱོན་འཇིག་རྟེན་སྦྱོར་མ་རྣམས། །  
དེ་དག་རིམ་པར་འཚོང་རྒྱ་འཁོར་ལོ་བསྐྱོར། །  
ལྷ་རྟ་འདས་པ་རབ་ཏུ་ཞི་མཐའ་སྟོན། །  
མཐོན་པོ་ཀུན་གྱི་དུང་དུ་བདག་མཆིའོ། །  
ཀུན་ཏུ་རྒྱུར་བའི་རྩེ་འཕུལ་སྟོབས་རྣམས་དང། །  
ཀུན་ནས་སློ་ཡི་ཐེག་པའི་སྟོབས་དག་དང། །  
ཀུན་ཏུ་ཡོན་ཏན་སྟོད་པའི་སྟོབས་རྣམས་དང། །  
ཀུན་ཏུ་ཁྱབ་པ་བྱམས་པ་དག་གི་སྟོབས། །

ཀུན་ནས་དགེ་བའི་བསོད་ནམས་སྟོབས་དག་དང། །  
ཆགས་པ་མེད་པར་གྱུར་པའི་ཡེ་ཤེས་སྟོབས། །  
ཤེས་རབ་ཐབས་དང་ཉིང་འཛིན་སྟོབས་དག་གིས། །  
བྱང་རྒྱལ་སྟོབས་རྣམས་ཡང་དག་སྐྱབ་པར་བྱེད། །  
ལས་ཀྱི་སྟོབས་རྣམས་ཡོངས་སུ་དག་བྱེད་ཅིང། །  
ཉོན་མོངས་སྟོབས་རྣམས་ཀུན་ཏུ་འཛོམས་པར་བྱེད། །  
བདུད་ཀྱི་སྟོབས་རྣམས་སྟོབས་མེད་རབ་བྱེད་ཅིང། །  
བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སྟོབས་ནི་རྫོགས་པར་བགྱི། །  
ཞིང་རྣམས་རྒྱ་མཚོ་རྣམ་པར་དག་བྱེད་ཅིང། །  
སེམས་ཅན་རྒྱ་མཚོ་དག་ནི་རྣམ་པར་སྟོལ། །  
ཚོས་རྣམས་རྒྱ་མཚོ་རབ་ཏུ་མཐོང་བྱེད་ཅིང། །  
ཡེ་ཤེས་རྒྱ་མཚོ་རབ་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད། །

སྟོད་པ་རྒྱ་མཚོ་རྣམ་པར་དག་བྱེད་ཅིང། །  
སྟོན་ལམ་རྒྱ་མཚོ་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད། །  
སངས་རྒྱས་རྒྱ་མཚོ་རབ་ཏུ་མཚོད་བྱེད་ཅིང། །  
བསྐལ་པ་རྒྱ་མཚོ་མི་སྟོན་སྟོད་པར་བགྱི། །  
གང་ཡང་དུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཡི། །  
བྱང་རྒྱལ་སྟོད་པའི་སྟོན་ལམ་བྱེ་བྲག་རྣམས། །  
བཟང་པོ་སྟོད་པས་བྱང་རྒྱལ་སངས་རྒྱས་ནས། །  
དེ་ཀུན་བདག་གིས་མ་ལུས་རྫོགས་པར་བགྱི། །  
རྒྱལ་བ་ཀུན་གྱི་སྲས་ཀྱི་བྱ་བོ་པ། །  
གང་གི་མིང་ནི་ཀུན་ཏུ་བཟང་ཞེས་བྱ། །  
མཁས་པ་དེ་དང་མཚུངས་པར་སྦྱད་པའི་ཕྱིར། །  
དགེ་བ་འདི་དག་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་བསྟོ། །  
ལུས་དང་དག་དང་ཡིད་ཀྱང་རྣམ་དག་ཅིང། །

སྒྱུད་པ་རྣམ་དག་ཞིང་རྣམས་ཡོངས་དག་པ། །  
བསྐྱོད་བ་བཟང་པོ་མཁའ་པ་ཅི་འདྲ་བ། །  
དེ་འདྲར་བདག་ཀྱང་དེ་དང་མཚུངས་པར་ཤོག། །  
ཀུན་ནས་དགེ་བ་བཟང་པོ་སྒྱུད་པ་འདི་ཕྱིར། །  
འཇམ་དཔལ་གྱི་ནི་སྒྲོན་ལམ་སྒྱུད་པར་བཀྱི། །  
མ་ཡོངས་བསྐྱེད་པ་ཀུན་ཏུ་མི་སྐྱོད་པར། །  
དེ་ཡི་བྱ་བ་མ་ལུས་རྫོགས་པར་བཀྱི། །  
སྒྱུད་པ་དག་ནི་ཚད་ཡོད་མ་ལྟར་ཅིག། །  
ཡོན་ཏན་རྣམས་ཀྱང་ཚད་བཟུང་མེད་པར་ཤོག། །  
སྒྱུད་པ་ཚད་མེད་པ་ལ་གནས་ནས་ཀྱང། །  
དེ་དག་འཕྲུལ་པ་ཐམས་ཅད་འཚལ་བར་བཀྱི། །  
ནམ་མཁའི་མཐར་ཐུག་གྱུར་པ་ཇི་ཅིམ་པར། །  
སེམས་ཅན་མ་ལུས་མཐའ་ཡང་དེ་བཞིན་ཏེ། །  
ཇི་ཅིམ་ལས་དང་ཉོན་མོངས་མཐར་ལྷུར་བ། །  
བདག་གི་སྒྲོན་ལམ་མཐའ་ཡང་དེ་ཅིམ་མོ། །  
གང་ཡང་ཕྱོགས་བརྩེ་ཞིང་རྣམས་མཐའ་ཡས་པ། །

རིན་ཆེན་བརྒྱན་ཏེ་རྒྱལ་བ་རྣམས་ལ་ཕྱུལ། །  
ལྷ་དང་མི་ཡི་བདེ་བའི་མཚོག་རྣམས་ཀྱང། །  
ཞིང་གི་རྩལ་སྤྲེད་བསྐྱེད་པར་ཕྱུལ་བ་བས། །  
  
གང་གིས་བསྐྱོད་པའི་རྒྱལ་པོ་འདི་ཐོས་ནས། །  
བྱང་རྒྱལ་མཚོག་གི་རྗེས་སུ་རབ་མོས་ཤིང། །  
ལན་གཅིག་ཅིམ་ཡང་དད་པ་བསྐྱེད་པ་ན། །  
བསོད་ནམས་དམ་པའི་མཚོག་ཏུ་འདི་འགྱུར་འོ། །  
གང་གིས་བཟང་སྒྱོད་སྒྲོན་ལམ་འདི་བཏབ་པས། །  
དེས་ནི་དན་སོང་ཐམས་ཅད་སྤོང་བར་འགྱུར། །  
དེས་ནི་གོགས་པོ་དན་པ་སྤངས་བ་ཡིན། །  
སྤང་བ་མཐའ་ཡས་དེ་ཡང་དེས་སྐྱུར་མཐོང། །  
དེ་དག་རྗེད་པ་རབ་རྗེད་བདེ་བར་འཚོ། །  
མི་ཚོ་འདིར་ཡང་དེ་དག་ལེགས་པར་འོང། །  
ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་དེ་ཡང་ཅི་འདྲ་བར། །  
དེ་དག་རིང་པོར་མི་ཐོགས་དེ་བཞིན་འགྱུར། །

མཚམས་མེད་ལྗོད་པོ་དག་གི་སྤྲིག་པ་རྣམས། །  
གང་གིས་མི་ཤེས་དབང་གིས་བྱས་པ་དག། །  
དེ་ཡིས་བཟང་པོ་སྒྱུད་པ་འདི་བརྗོད་ན། །  
སྐྱུར་དུ་མ་ལུས་ཡོངས་སུ་བྱང་བར་འགྱུར། །

ཡེ་ཤེས་དང་ནི་གཟུགས་དང་མཚན་རྣམས་དང་། །  
རིགས་དང་ལ་དོག་རྣམས་དང་ལྡན་པར་འགྱུར། །  
བདུད་དང་སྤྲེགས་མང་པོས་དེམི་བྱུང། །  
འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་ཀུན་ནའང་མཚན་པར་འགྱུར། །

བྱང་ཆུབ་ཤིང་དབང་བྱུང་དུ་དེ་སྐྱུར་འགོ། །  
སོང་ནས་སེམས་ཅན་ཕན་ཕྱིར་དེར་འདུག་སྟེ། །  
བྱང་ཆུབ་སངས་རྒྱས་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱོར། །  
བདུད་རྣམས་སྡེ་དང་བཅས་པ་ཐམས་ཅད་བཏུལ། །  
གང་ཡང་བཟང་པོ་སྦྱོད་པའི་སྦྱོན་ལམ་འདི། །  
འཆང་བ་དང་ནི་སྦྱོན་ཏམ་གྲོག་ན་ཡང། །  
དེམི་རྣམ་པར་སྤྲིན་པའང་སངས་རྒྱས་མ་ཁྲེན། །  
བྱང་ཆུབ་མཚོག་ལ་སོམ་ཉིམ་བྱེད་ཅིག། །  
འཇམ་དཔལ་དཔལ་འབོམ་ཇི་ལྟར་མ་ཁྲེན་པ་དང། །  
ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་དེ་ཡང་དེ་བཞིན་ཏེ། །  
དེ་དག་ཀུན་གྱི་རྗེས་སུ་བདག་སློབ་ཕྱིར། །  
དགོ་བ་འདི་དག་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་བསྡོམ། །  
དུས་གསུམ་གཤེགས་པའི་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱིས། །  
བསྡོམ་གང་ལ་མཚོག་ཏུ་བསྐྱུགས་པ་དེས། །  
བདག་གི་དགོ་བའི་རྩ་བ་འདི་ཀུན་ཀྱང། །  
བཟང་པོ་སྦྱོད་ཕྱིར་རབ་ཏུ་བསྡོམ་བར་བགྱི། །  
བདག་ནི་འཆིབས་དུས་བྱེད་ལྟར་པ་ན། །  
རྒྱུ་བ་པ་ཐམས་ཅད་དག་ནི་ཕྱིར་བསལ་ཏེ། །  
མཛེན་སུམ་སྤང་བ་མཐའ་ཡས་དེ་མཐོང་ནས། །  
བདེ་བ་ཅན་གྱི་ཞིང་དེར་རབ་ཏུ་འགོ། །

དེར་སོང་ནས་ནི་སྦྱོན་ལམ་འདི་དག་ཀྱང། །  
ཐམས་ཅད་མ་ལུས་མཛེན་དུ་འགྱུར་བར་ཤོག། །  
དེ་དག་མ་ལུས་བདག་གིས་ཡོངས་སུ་བཀའ། །  
འཇིག་རྟེན་ཇི་སྲིད་སེམས་ཅན་ཕན་པར་བགྱི། །  
རྒྱལ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་བཟང་ཞིང་དགའ་བ་དེར། །  
དམྱོང་དམ་པ་ཤིན་ཏུ་མཛེས་ལས་སྐྱེས། །  
སྤང་བ་མཐའ་ཡས་རྒྱལ་བས་མཛེན་སུམ་དུ། །  
ལུང་བསྟན་པ་ཡང་བདག་གིས་དེར་ཐོབ་ཤོག། །  
དེར་ནི་བདག་གིས་ལུང་བསྟན་རབ་ཐོབ་ནས། །  
སྤུལ་པ་མང་པོ་བྱེད་པ་ཕྱག་བརྒྱ་ཡིས། །  
སློལ་སྤྲོབས་ཀྱིས་ཕྱོགས་བཅུ་རྣམས་སུ་ཡང། །  
སེམས་ཅན་རྣམས་ལ་ཕན་པ་མང་པོ་བགྱི། །

བཟང་པོ་སྨྱོད་པའི་སྨོན་ལམ་བཏབ་པ་ཡི། །  
དགེ་བ་ཅུང་ཟད་བདག་གིས་ཅི་བསམགས་པ། །  
དེས་ནི་འགྲོ་བའི་སྨོན་ལམ་དགེ་བ་རྣམས། །  
སྐད་ཅིག་གཅིག་གིས་ཐམས་ཅད་འབྲོར་བར་ཤོག །

གང་ཡང་བཟང་པོ་སྨྱོད་པ་འདི་བསྡུས་པས། །  
བསོད་ནམས་མཐའ་ཡས་དམ་པ་གང་ཐོབ་དེས། །  
འགྲོ་བ་སྤྱད་བསྐྱེད་ཆུ་བོར་བྱིང་བ་རྣམས། །  
འོད་དཔག་མེད་པའི་གནས་རབ་འཐོབ་པར་ཤོག །

སྨོན་ལམ་རྒྱལ་པོ་འདི་དག་མཚོག་གི་གཙོ། །  
མཐའ་ཡས་འགྲོ་བ་ཀུན་ལ་མན་བྱེད་ཅིང། །  
ཀུན་ཏུ་བཟང་པོས་བརྒྱན་པའི་གཞུང་གྲུབ་སྟེ། །  
རྣམས་ལ་གནས་རྣམས་མ་ལུས་སྨོད་པར་ཤོག །  
འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྨྱོད་པའི་སྨོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་རྣམས་སོ། །

སངས་རྒྱལ་སྐྱབས་ལུ་བཞུགས་པའི་བྱིན་རྒྱལ་བས་དང། །  
ཚོས་ཉིད་མི་འགྱུར་བའི་བྱིན་རྒྱལ་བས་དང། །  
དགེ་འདུན་མི་བྱེད་འདུན་པའི་བྱིན་རྒྱལ་བས་ཀྱིས། །  
ཇི་ལྟར་བསྡུས་བཞེན་སྨོན་ལམ་འགྲུབ་པར་ཤོག །

### སྨོན་ལམ་འགྲུབ་པའི་གཞུང་སྟེ།

ཏུ་གྲ། བཟང་པོ་ལ་ཨ་མ་བོ་རྣམ་ལྟར་སྐྱེ། །

#### Chọn trang

- - Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- **Tạng** (Tibetan): ལྟོ། །བཟང་པོ་སྨྱོད་སྨོན་ལམ། །
- Tiếng Việt: Hạnh nguyện Vương Phổ Hiền
- English: the King of Prayers
- Xuất xứ (Sources)

#### Chọn trang

- - Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- Tạng (Tibetan): ལྟོ། །བཟང་པོ་སྨྱོད་སྨོན་ལམ། །
- **Tiếng Việt:** Hạnh nguyện Vương Phổ Hiền
- English: the King of Prayers
- Xuất xứ (Sources)

# HẠNH NGUYỆN VƯƠNG PHỔ HIỀN

(1) Hết thầy chư Phật / trong ba thời gian  
tại các thế giới / khắp cả mười phương  
tôi vận dụng đủ / ba nghiệp trong sạch  
kính lạy khắp cả / không có thiếu sót.

(2) Năng lực uy thần / của hạnh phổ hiền  
làm tôi hiện khắp / trước chư Như lai,  
một thân lại hiện / thân như cực vi,  
lạy khắp chư Phật / cũng như cực vi.

(3) Trong một cực vi / có chư Phật đà / nhiều bằng cực vi,  
và đều ở trong / chúng hội Bồ tát;  
cực vi tất cả / pháp giới vô tận / cũng là như vậy,  
tâm tôi tin Phật / thật sâu và đầy.

(4) Nên biển âm thanh / tôi vận dụng cả,  
xuất ra vô tận / lời chữ nhiệm mầu,  
cùng tận thời kỳ / của thì vị lai  
tán dương biển cả / công đức của Phật.

5) Tôi đem vòng hoa / tốt đẹp hơn hết,  
âm nhạc, hương hoa, / tàn lọng, bảo cái,  
những đồ trang hoàng, / hơn hết như vậy,  
tôi đem hiến cúng / chư vị Như lai.

(6) Y phục hơn hết, / hương liệu hơn hết,  
hương bột, hương đốt, / cùng với đèn đuốc,  
tất cả đều như / diệu cao núi lớn,  
tôi đem hiến cúng / chư vị Như lai.

(7) Tôi đem cái biết / cao rộng hơn hết  
tin tưởng sâu xa / tam thế chư Phật,  
vận dụng sức mạnh / hạnh nguyện phổ hiền  
mà khắp hiến cúng / chư vị Như lai.

(8) Bao nhiêu nghiệp dữ / xưa kia tôi làm,  
đều bởi vô trí / những tham sân si,  
động thân ngữ ý / mà phát sinh ra,  
ngày nay tôi nguyện / sám hối tất cả.

(9) Mười phương hết thầy / các loại chúng sinh,  
cùng với các vị / Thanh văn, Duyên giác, / tu học tiếp tục,  
tu học hoàn tất, / tất cả Như lai, / cùng với Bồ tát,  
công đức có gì / tôi tùy hỷ cả.

(10) Mười phương đâu có / ngọn đèn thế giới  
khi mới thành tựu / tuệ giác vô thượng,  
tôi xin thỉnh cầu / tất cả các Ngài /  
chuyển đầy bánh xe / diệu pháp vô thượng.



(11) Chư vị Như lai / muốn hiện niết bàn,  
thì tôi chí thành / thỉnh cầu các Ngài  
sống với đời kiếp / nhiều như cực vi,  
để làm lợi lạc / hết thảy chúng sinh.

(12) Lạy Phật, khen Phật, / và hiến cúng Phật,  
xin Phật ở đời / và chuyển Pháp luân,  
tùy hỷ sám hối / bao thiện căn ấy  
tôi đem hồi hướng / lợi ích chúng sinh  
có nghĩa hồi hướng / nguyện thành trí Phật.

(13) Nguyện mang cúng phẩm / dâng chư Phật đà  
trong thời quá khứ / trong thời hiện tại / ở khắp mười phương  
và xin nguyện cho / chư Phật sẽ thành  
mau chóng phát tâm / sớm thành chánh quả.

(14) Tất cả thế giới / khắp cả mười phương  
rộng lớn trong sạch / nhiệm mầu trang nghiêm,  
ở đâu cũng có / đại hội Bồ tát / bao quanh chư Phật,  
trong khi chư Phật / cùng ngồi dưới cây / bồ đề đại thọ.

(15) Cầu nguyện chúng sinh / khắp cả mười phương  
thoát hết lo sợ / thường hưởng yên vui,  
thu hoạch lợi ích / của Pháp sâu xa,  
diệt trừ phiền não / không còn thừa sót.

(16) Khi tôi tu tập / vì đại bồ đề /  
thì ở loài nào / thọ mạng ra sao  
đi qua cảnh chết, / trung hữu, tái sinh  
đều nhớ đời trước, / thường được xuất gia.

(17) Noi gót Thế tôn  
nghiêm giữ tịnh giới,  
không để giới thể / bị dơ bị vỡ  
hay bị xuyên thủng / hoặc bị sơ suất.

(18) Tất cả chư thiên / cùng với quỷ thần,  
hết thảy nhân loại / và bao loài khác,  
bao nhiêu chúng sinh / bao nhiêu tiếng nói,  
tôi dùng tiếng ấy / mà thuyết pháp cho.

(19) Siêng tu các pháp / ba la mật đa / cực kỳ trong sáng,  
thường xuyên chuyên chú / không để quên mất / tâm đại bồ đề,  
diệt trừ dơ bẩn / không cho sót lại,  
viên thành tất cả / hạnh nguyện nhiệm mầu.

(20) Đối với mê lầm / cùng với nghiệp dữ, / đối với cảnh ngộ  
hiện thân ma vương, / trong cõi đời này / mà được siêu thoát,  
tựa như hoa sen / không hề dính nước,  
cũng như nhật nguyệt / không vướng không gian.

(21) Tận trừ toàn bộ / nỗi khổ đường dữ,  
bình đẳng cho vui / bao loại sinh linh,

trải qua thời kỳ / nhiều như cực vi,  
lợi ích mười phương / không có cùng tận.

(22) Tôi hằng tùy thuận / các loại chúng sinh,  
cùng tận thời kỳ / của thì vị lai,  
thường xuyên tu tập / hạnh nguyện phổ hiền  
cực kỳ rộng lớn / viên mãn thành tựu  
tuệ giác bồ đề / cực kỳ tối thượng.

(23) Bao nhiêu những người / đồng hành với tôi,  
nguyện ở chỗ nào / cũng thường gặp nhau,  
thân ngữ và ý / đều như nhau cả,  
cùng nhau tu học / hết thấy hạnh nguyện.

(24) Những thiện trí thức / lợi ích cho tôi,  
chỉ dẫn cho tôi / hạnh nguyện phổ hiền,  
cũng nguyện thường xuyên / được gặp gỡ nhau,  
lại nguyện thường xuyên / hoan hỷ cho tôi.

(25) Nguyện thường nhìn thấy / chư vị Như lai,  
cùng chư Bồ tát / vây quanh các Ngài,  
đối với các Ngài / nguyện hiến cúng lớn,  
cùng tận vị lai / không biết chán mệt.

(26) Nguyện được duy trì / pháp mẫu của Phật,  
làm cho rục rở / hạnh nguyện bồ đề,  
trong sạch rốt ráo / đường đi Phổ hiền,  
cùng tận vị lai / thường xuyên tu tập.

(27) Ở trong tất cả / thế giới ba cõi,  
tôi tu phước trí / thường xuyên vô tận,  
định tuệ phương tiện / cùng với giải thoát,  
được kho công đức / vô tận như vậy.

(28) Mỗi một cực vi / có số thế giới / nhiều bằng cực vi  
mỗi một thế giới / có các đức Phật / khó thể nghĩ thấu,  
mỗi một đức Phật / đều ở chính giữa / đại hội Bồ tát,  
và tôi nhìn thấy / các Ngài thường nói / hạnh nguyện Bồ đề.

(29) Biển cả thế giới / khắp mười phương hướng,  
biển cả thì gian / nhiều bằng đầu lông,  
biển cả Phật đà, / biển cả quốc độ,  
biển cả thời kỳ / mà tôi tu hành.

(30) Chư vị Như lai / lời tiếng trong sáng,  
mỗi tiếng đủ hết / biển cả âm thanh,  
những lời tiếng ấy / tùy ý chúng sinh,  
mỗi tiếng xuất ra / biển cả hùng biện.

(31) Chư vị Như lai / trong ba thì gian, / vận dụng vô tận  
biển cả lời tiếng, / thường chuyển pháp luân  
lý thú nhiệm mầu, / nhưng trí tuệ lực / sâu xa của tôi  
có thể hội nhập / một cách toàn diện.

(32) Tôi thấu hiểu được / toàn thể thời kỳ  
của thì vị lai / là một sát na,  
tôi cũng thấu hiểu / toàn thể thời kỳ  
cả ba thì gian / là một sát na.

(33) Trong một sát na / mà tôi thấy hết  
tất cả chư Phật / trong ba thì gian,  
tôi thường thấu hiểu / lĩnh vực của Phật  
thể chứng các pháp / toàn như ảo thuật,  
giải thoát cao sâu, / uy lực hùng mãnh.

(34) Nơi mỗi cực vi / trên đầu sợi lông, / xuất hiện thế giới  
quá khứ hiện tại / cùng với vị lai / cực kỳ trang nghiêm.  
Thế giới mười phương / nhiều như cực vi / trên đầu sợi lông,  
tôi thâm nhập cả / mà làm toàn thể / trang nghiêm trong sạch.

(35) Cùng tận vị lai / có bao Phật đà / thành vô thượng giác  
chuyển chánh pháp luân / mở mắt quân sinh  
ở trong ba cõi, / việc Phật hoàn tất / thị hiện niết bàn,  
tôi đều đi đến / thân gần phụng sự.

(36) Năng lực thần thông / đến mau khắp cả,  
năng lực đại thừa / biến thể toàn diện,  
năng lực công đức / tu hết trí hạnh,  
năng lực đại từ / che hết chúng sinh,

(37) Năng lực thắng phước / trang hoàng khắp nơi,  
năng lực thắng trí / không hề vướng mắc,  
năng lực uy thần / đủ mọi phương tiện  
năng lực bổ đề / qui tụ hết thầy,

(38) Năng lực thiện nghiệp / làm sạch tất cả,  
năng lực diệt trừ / tất cả phiền não,  
năng lực chiến thắng / tất cả ma quân,  
năng lực viên mãn / hạnh nguyện phổ hiền.

(39) Trang hoàng sạch sẽ / biển cả thế giới,  
giải thoát hết thầy / biển cả chúng sinh,  
khéo léo phân biệt / biển cả các pháp,  
nhập vào sâu xa / biển cả trí tuệ,

(40) Làm trong sáng hết / biển cả đại hạnh,  
làm đầy đủ cả / biển cả đại nguyện,  
thân gần hiển cúng / biển cả Phật đà,  
tu không mệt mỏi / biển cả thời kỳ.

(41) Bao nhiêu hạnh nguyện / tuệ giác tối thượng  
của chư Như lai / trong ba thì gian, /  
tôi tôn thờ cả / và tu đầy đủ:  
Vận dụng tất cả / hạnh nguyện phổ hiền  
tôi giác ngộ được / vô thượng bổ đề.

(42) Tất cả Như lai / đều có trưởng tử,

cùng một danh hiệu / danh hiệu Phổ hiền ;  
nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn,  
nguyện bao trí tuệ / đồng đẳng các vị.

(43) Cả thân ngữ ý / thường xuyên trong sáng,  
hạnh nguyện, quốc độ, / cũng đều như vậy:  
trí tuệ đến thế / nên tên Phổ hiền,  
nguyện tôi đồng đẳng / với các vị ấy.

(44) Tôi vì trong sáng / hạnh nguyện phổ hiền,  
nên bao hạnh nguyện / của ngài Văn thù,  
tôi tu đủ cả / không có thiếu sót,  
cùng tận vị lai / không hề mỗi mết.

(45) Sự tu của tôi / không có hạn lượng,  
công đức đạt được / cũng không số lượng;  
đứng vững ở trong / vô lượng hạnh nguyện,  
tôi thấu triệt hết / bao thần thông lực.

(46) Hư không cho đến / phiền não cùng tận,  
đại nguyện của tôi / mới có cùng tận,  
nhưng bốn thứ ấy / không có cùng tận,  
đại nguyện của tôi / cũng không cùng tận.

(47) Ai đem bảo vật / đầy cả thế giới  
khắp mười phương hướng / mà hiến cúng Phật,  
lại cho trời người / hạnh phúc tuyệt vời,  
và làm như vậy / trải qua thời kỳ  
bằng số cực vi / của mọi thế giới.

(48) Và ai đối với / đại nguyện vương này  
một lần nghe đến / mà sinh tin tưởng,  
với sự khao khát / vô thượng bồ đề,  
thì được công đức / quá hơn người trước.

(49) Và rồi xa rời / bạn bè xấu ác,  
với lại xa hẳn / các nẻo đường dữ  
mau chóng nhìn thấy / đức A di đà,  
và đủ hạnh nguyện / phổ hiền tối thượng.

(50) Người ấy khéo được / đời sống đặc thù.  
người ấy khéo sinh / ở trong loài người,  
người ấy không lâu / sẽ được hoàn thành  
hạnh nguyện y như / Phổ hiền đại sĩ.

(51) Nếu mà xưa kia / không có trí tuệ  
nên tạo năm tội / địa ngục Vô gián,  
nhưng nếu ngày nay / tụng đại nguyện vương  
của đức Phổ hiền, / thì một sát na  
tiêu diệt tức thì / năm tội như vậy.

(52) Lại còn toàn hảo / dòng họ, thành phần,  
sắc tướng, trí tuệ; / quân đội ma vương

và những ngoại đạo / không thể đánh đổ,  
kham được ba cõi / cùng nhau hiến cúng.

(53) Và mau đến ngôi / dưới bồ đề thọ,  
chiến thắng các đạo / quân đội ma vương,  
thành đẳng chánh giác / chuyển diệu pháp luân,  
lợi lạc hết thảy / các loại chúng sinh.

(54) Thế nên những ai / đối với hạnh nguyện  
của đức Phổ hiền / mà biết tiếp nhận, / ghi nhớ, đọc tụng,  
và nói cho người, / thì được kết quả / chỉ Phật mới biết,  
quyết định thực hiện / vô thượng bồ đề.

(55) Trí hạnh Văn thù / cực kỳ dũng mãnh,  
tuệ hạnh Phổ hiền / cũng là như vậy;  
nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn,  
để theo các Ngài / thường xuyên tu học.

(56) Các đại nguyện vương / tối thắng như vậy  
được sự ca tụng / của chư Như lai,  
nay tôi hồi hướng / bao nhiêu thiện căn  
để được hạnh nguyện / Phổ hiền tối thượng.

(57) Nguyện tôi trong lúc / sinh mệnh sắp chết,  
thì loại được cả / mọi sự trở ngại,  
trực tiếp nhìn thấy / đức A di đà,  
tức khắc được sinh / thế giới Cực lạc.

(58) Tôi đã sinh ra / thế giới ấy rồi,  
trước mắt thành tựu / đại nguyện vương này,  
thành tựu đầy đủ / không có thiếu sót,  
lợi lạc tất cả / thế giới chúng sinh.

(59) Bồ tát hải hội / của đức Di đà / ai cũng trong sạch,  
còn tôi lúc ấy / hóa sinh ở trong / hoa sen tối thắng,  
đích thân nhìn thấy / đức A di đà, / và Ngài đối diện  
thọ ký cho tôi / thành tựu tuệ giác / vô thượng bồ đề.

(60) Nhờ ơn của Ngài / thọ ký cho rồi,  
tôi liền biến thể / vô số thân hình,  
với trí tuệ lực / cực kỳ rộng lớn,  
tôi làm lợi lạc / tất cả chúng sinh.

(61) Người nào trì tụng / hạnh nguyện phổ hiền,  
mà tôi nói về / chút ít thiện căn,  
là một sát na / họ đủ tất cả  
đại thanh tịnh nguyện / tác thành chúng sinh.

(62) Hạnh nguyện phổ hiền / tối thượng của tôi,  
vô biên thắng phước / tôi hồi hướng cả,  
nguyện bao chúng sinh / đang còn chìm đắm,  
mau chóng được sinh / thế giới Cực lạc  
của đức Thế tôn / A di đà Phật.

(63) Hạnh nguyện vương này / tối cao mẫu nhiệm  
phổ độ chúng sinh / trôi lạc luân hồi.  
Nguyện vào năng lực / tu hạnh phổ hiền  
mà cõi ác đạo / không còn một ai.

[ Kết thúc *Phổ Hiền Hạnh Nguyện Vương* ]

### **Ghi Chú bản dịch tiếng Việt**

Dựa theo bản dịch trong *Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Hạnh Nguyện Phổ Hiền*, HT Thích Trí Quang dịch từ bản Hoa văn. So lại, hai Tạng/Anh và Việt ý nghĩa khá sát, chỉ khác ở

- thứ tự các câu kệ từ 46 đến 60 câu (câu 46-60 trong bản tiếng Anh là câu 52-60 và 46-51 trong bản tiếng Việt);
- câu kệ 13 nói về Tam Thế Phật, tiếng Việt chia thành hai câu kệ, bản tiếng Anh chỉ có một, ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau;
- câu kệ 16 và 17, bản tiếng Anh chia thành hai, tiếng Việt chỉ có một;
- câu 63 không có trong bản tiếng Việt.

Hồng Như xếp lại thứ tự và chia câu theo bản tiếng Tạng/Anh, dịch câu kệ 13 và 63. Tháng 07/2005. Thêm vào đầu đề mỗi đoạn theo luận giải của Jang Lung Pandita

#### **Chọn trang**

- - Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- Tạng (Tibetan): ལྷོ། །བཟང་སྤྱོད་སྤྱོད་ལམ། །
- **Tiếng Việt:** *Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền*
- English: the King of Prayers
- Xuất xứ (Sources)

#### **Chọn trang**

- - Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- Tạng (Tibetan): ལྷོ། །བཟང་སྤྱོད་སྤྱོད་ལམ། །
- Tiếng Việt: *Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền*
- **English:** *the King of Prayers*
- Xuất xứ (Sources)

## **The King of Prayers**

1) To all lions of men, the Sugathas of the three times  
to as many as they exist in the worlds of the ten directions  
I prostrate to all of them without exception  
with body, speech and clear mind.

2) Through the strength of prayer of noble conduct  
all the conquerors appear directly to my mind  
I bow deeply with as many bodies as the atoms of the fields  
and fully prostrate to all conquerors.

3) On every atom (there) are Buddhas as many as the atoms that exist

seated in the centre of the children of Buddhas.

Thus I appreciate that all dharma spheres without exception are filled completely with conquerors.

4) With every sound of an ocean of melodies and an ocean of these inexhaustible praises I pronounce the qualities of all conquerors and praise all sugatas.

5) With immaculate flowers and immaculate garlands, cymbals perfumed ointments, supreme parasols and well as supreme butter lamps and immaculate incense, I make offerings to these conquerors.

6) By (arranging) immaculate garments and supreme aromas and powdered incense as high as the supreme Mountain (Meru) in a formation that is superior and supreme in every (aspect) I make offerings to these conquerors.

7) Vast unsurpassable offerings I imagine for all conquerors Through the strength of faith in the noble conduct I prostrate and offer to all conquerors.

8) Whatever negativity exist and I have done with my body, speech and similarly with my mind due to the power of attachment, hatred and confusion I confess all of them individually.

9) I rejoice in the virtue of all conquerors of the ten directions, that of the children of the Buddhas, that of solitary realizers, learners and non-learners and in the merit of all migrators.

11) To those wishing to demonstrate paranirvana I pray with my palms joined together: for the benefit and happiness of all migrators please remain for as many eons as there are atoms in the fields.

12) Whatever little virtue I have accumulated through prostrating, making offerings, confessing, rejoicing, urging and praying I dedicate them all towards enlightenment.

13) May my offerings be made to the Buddhas of the past and to those abiding in every world of the ten directions and may those who have not yet come, very quickly complete the intention of enlightenment and gradually come as Buddhas.

14) May however many fields exist in the ten directions become vast and completely pure and may they will be filled completely by conquerors who have proceeded to enlightenment under powerful bodhi trees and by children of the Buddhas

15) May however many sentient beings exist in the ten directions be always without sickness, may they have happiness and may the dharma-related purposes and hopes of all migrators be fulfilled accordingly.

16) May I practice of conduct of enlightenment may I remember (past) births in all migrations and in all successive lives, at death, transference and birth may I always be ordained.

17) May I train in the footsteps of all conquerors and thoroughly complete the noble conduct may I always practice non-deteriorated and faultless, stainless, thoroughly pure moral conduct.

18) May I teach the dharma in all languages however many languages of migrators (exist, such as) the languages of gods, nagas, yakshas, vampires and humans.

19a) Through that and through exertion in the (six) perfections may the mind of bodhicitta never be forgotten.

19b) May whatever negativities that are obscurations (exist) be thoroughly cleansed.

20) May I be liberated from the actions of the demons of karma and afflictions and also in all worldly migrations may I remain without attachment, like the lily is with the water and like the sun and moon (that move) unhindered in the sky.

21) May I thoroughly pacify the suffering of lower migrations in however many vast fields and directions (it exists). May I place all migrators in many types of happiness and may I practice that which is beneficial for all.

22) May I thoroughly complete the conduct of enlightenment and cause sentient beings to enter in accordance with their conduct, may I teach them well (various) noble conducts and may I practice them in all future eons.

23) May I always befriend those whose conduct is similar to mine. May through body, speech and also mind pure conduct and prayer be practiced as one.

24) May I always meet with those friends who wish to benefit me and who teach well the noble conduct; may I never disappoint their minds.

25) May I always behold directly the conquerors, protectors surrounded by the children of the buddha. In all future eons may I never become impoverished



and may I also make vast offerings to them.

26) May I uphold the immaculate dharma of the conquerors  
and illuminate every aspect of the conduct of enlightenment  
may I practice the noble conduct (now) and  
may I practice it in all future eons.

27) May I find inexhaustible treasures and gnosis  
when circling in all (types) of existence  
may I become an inexhaustible treasury of all qualities,  
method, wisdom, concentration and freedom.

28) On every atom there are as many fields as the atoms that exist  
the inconceivable Buddhas in these fields  
abide surrounded by children of the Buddhas  
I behold them and practice the conduct of enlightenment.

29) Thus also in the expanse of a single hair there is an ocean  
of as many Buddhas as they exist in the three times in every  
direction without exception and there is an ocean of pure fields  
and for an ocean of eons may I thoroughly engage in the practice of this conduct.

30) With a language of an ocean of qualities in every single word  
all conquerors speak with the pure qualities of melodiousness.  
This melodiousness is in accordance with the thoughts of all migrators.  
May I always engage the speech of the buddha.

31) I will also thoroughly engage through the strength of my mind  
in the inexhaustible melody of the speech of  
all conquerors coming during the three times and  
turning the wheel (of dharma) in (different) ways.

32) I can even enter in an instant  
in all future eons  
whatever is the measure of the eons in the three times  
I practice entering (them) in a fraction of an instance.

33) In an instance I behold  
the lions of men coming in the three times and  
I enter through the strength of illusory freedom  
in the object of their practice.

34) Moreover I arrange the pure fields of the three times  
I actually establish them on a single atom.  
Thus I enter the array of the fields of conquerors  
in all directions, without exception.

35) Moreover I proceed in front of all protectors,  
the future beacons of the world  
as they gradually become enlightened, they turn the wheel  
and demonstrate the conclusion of paranirvana's intense peace.

36) The strength of all swift miracles,

the strength of the vehicle which is the gateway for all,  
the strength of conduct of all qualities,  
the strength of love which is all pervasive

37) The strength of merit which is virtuous in all aspects,  
the strength of gnosis without formation,  
the strengths of wisdom, method and concentration:  
May I attain pure strength of enlightenment through these.

38) May I thoroughly purify the strength of actions and  
utterly destroy the strength of afflictions  
render the strength of demons powerless and  
complete the strength of noble conduct.

39) I will purify an ocean of fields  
liberate an ocean of sentient beings  
see through an ocean of dharmas and  
comprehend with an ocean of gnosis.

40) I will perform an ocean of pure conducts  
complete an ocean of prayers  
make offerings to an ocean of Buddhas  
for an ocean of eons, without becoming weary.

41) All the conquerors of the three times  
became enlightened through the noble conduct and  
the specific prayers of the enlightened conduct:  
I will complete all these without exception.

42) The eldest of all conquerors' children  
is called Samantabhadra.  
In order to practice with a skill similar to his  
I dedicate fully all this virtue.

43) To purify my body, speech and mind  
to purify my conduct and to thoroughly purify fields  
may I do a dedication that is similar to his  
noble and skillful one.

44) In order to practice totally virtuous conduct  
I will practice Manjushri's prayer and  
without becoming weary in future eons  
I will complete their actions without exception.

45) May this conduct be without measure  
may qualities not be restricted by any measure and  
by abiding in this immeasurable conduct  
may I set forth emanations.

46) Sentient beings are as limitless as  
the expanse of space.  
May my aspiration prayers be as limitless as  
the limitless karma and affliction of them all.

47) Compared to someone who offers the conquerors  
limitless fields of the ten directions adorned with  
precious substances  
as well as the supreme happiness of gods and humans  
for as many eons as there are atoms in the fields

48) Whoever upon hearing this king of dedications  
yearns for supreme enlightenment  
and generates faith even once  
will gain immaculate, supreme merit, superior to them.

49) Whoever recites this prayer aspiring for noble conduct  
abandons the lower migrations  
abandons evil companions  
and will soon behold the Buddha of Limitless Light.

50) Will live happily having acquired many gains  
things will go well in this present life  
and before long  
will be like Samantabhadra.

51) The negativity of the five heinous crimes and  
all those done under the power of ignorance  
will soon be thoroughly cleansed  
if they recite this (prayer of) noble conduct.

52) Will be endowed with knowledge, form, signs,  
lineage and radiance,  
many demons and heretics will not overpower them  
and all the three worlds will present them with offerings.

53) Will quickly proceed beneath the powerful bodhi tree  
and sit there for the benefit of sentient beings  
turn the wheel of an enlightened buddha  
and tame the hordes of demons.

54) The maturation of those who keep, teach or read  
this aspiration prayer of noble conduct  
is known by the Buddhas :  
have no doubt about supreme enlightenment.

55) However the brave Manjushri became wise  
and in the way of Samantabhadra too  
I also fully dedicate all this virtue  
in order to train in the footsteps of them all.

56) All the conquerors, the Tathagatas of the three times  
praise dedication as supreme  
I also dedicate fully all this root of virtue  
towards the noble conduct.

57) When the time of my death comes  
may all my obscurations clear away

may I behold the Buddha of Limitless Light directly and go at once at the pure field of Sukhavati.

58) Having reached there may everything I have prayed for, without exception, be actualized. May I fulfill these aspirations without exception and benefit sentient beings for as long as the world exists.

59) Having been born from an exquisite and immaculate lotus in the noble and joyous mandala of the conquerors may I receive a prophesy, there directly from the Buddha of Limitless Light.

60) Having receive a prophesy there may I send billions of emanations through the strength of the mind, in the ten directions and bring great benefit to sentient beings.

61) Through whatever small amount of virtue I have gathered from reciting this aspiration prayer of noble conduct may all virtuous aspiration prayers of migrating beings be instantly accomplished.

62) Through whatever limitless immaculate merit is obtained through the dedication of the aspiration prayer of noble conduct may migrating beings sinking in the great river of suffering obtain the fine abode of (protector) Amitabha.

63) May this King of prayers, the principle among supreme ones, bring about the benefit of limitless sentient beings. Having practiced this text adorned by Samantabhadra may the streams of lower migrations without exception be emptied.

### Chọn trang

•

- Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- Tạng (Tibetan): ཨོཾ། །བཟང་སྤྱོད་སྤྱོད་ལམ། །
- Tiếng Việt: Hạnh nguyện Vương Phổ Hiền
- **English: *the King of Prayers***
- Xuất xứ (Sources)

### Chọn trang

•

- **Tạng, Anh, Pháp, Việt** (Tibetan, English, French, Vietnamese)
- **Tạng** (Tibetan): ཨོཾ། །བཟང་སྤྱོད་སྤྱོད་ལམ། །
- **Tiếng Việt: *Hạnh nguyện Vương Phổ Hiền***
- **English: *the King of Prayers***
- **Xuất xứ (Sources)**

- **English version**

**Prerequisites:** none. everyone can read

**Title:** Sanskrit: Ārya bhadracarya praṇidhāna rāja

Tibetan: འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྐྱོད་པའི་སྐྱོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ།

English: the King of Prayers of arya Samantabhadra's conduct

**Source:** root text and outlines extracted from *the fort of conduct of the children of the buddha explaining the meaning of the text of the prayer of the conduct of Samantabhadra*, by Janglung

Pandita ལྷ་ལུང་པན་དེཾ་དག་དབང་སྐོ་བཟང་བསྟན་པའི་རྒྱལ་མཚན་ (1770-1845), translated by Voula Zarpani, available at <http://kalachakranet.org/teachings/com-king-of-prayers-oct2006-ltr.pdf>

---

### - Version Française

**Conditions Préalables:** aucune. Tout le monde peut lire

**Title:**

Sanskrit & tibetain: voir ci-dessus

Français: *la Reine des Prière d'Aspiration: l'Aspiration aux Actions Bénéfique de Samantabhadra*

**Source:**

<http://www.lotsawahouse.org/fr/words-of-the-buddha/samantabhadra-aspiration-good-actions>

**Structures:** extrait du commentaire de Jang Lung Pandita (1770-1845). voir références dans la partie "*English version*" ci-dessus.

---

### - Bản dịch tiếng Việt

tùy nghi sử dụng với điều kiện giữ nguyên nội dung và không bán

**Điều kiện hành trì:** mọi người đều có thể đọc không cần thọ pháp

**Tựa đề:**

phạn & tạng: xem *English version* bên trên

Việt: *đại bồ tát phổ hiền hạnh nguyện vương*

**Xuất Xứ:** Dựa theo bản dịch trong *Kinh Hoa Nghiêm*, Phẩm Hạnh Nguyện Phổ Hiền, HT Thích Trí Quang dịch từ bản Hoa văn. So lại, hai Tạng/Anh và Việt ý nghĩa khá sát, chỉ khác ở

- thứ tự các câu kệ từ 46 đến 60 câu (câu 46-60 trong bản tiếng Anh là câu 52-60 và 46-51 trong bản tiếng Việt)

- câu kệ 13 nói về Tam Thế Phật, tiếng Việt chia thành hai câu kệ, bản tiếng Anh chỉ có một, ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau;

- câu kệ 16 và 17, bản tiếng Anh chia thành hai, tiếng Việt chỉ có một;

- câu 63 không có trong bản tiếng Việt.

Hồng Như xếp lại thứ tự và chia câu theo bản tiếng Tạng/Anh, dịch câu kệ 13 và 63. Tháng 07/2005.

**Đầu đề:** trích từ luận giải của đức Jang Lung Pandita (1770-1845). Chi tiết bản dịch anh ngữ: xem trong phần "*English version*" ở bên trên.

### Chọn trang

•

- Tạng, Anh, Pháp, Việt (Tibetan, English, French, Vietnamese)

- Tạng (Tibetan): ལྷ་ལུང་པན་དེཾ་དག་དབང་སྐོ་བཟང་བསྟན་པའི་རྒྱལ་མཚན་།

- Tiếng Việt: Hạnh Nguyện Vương Phổ Hiền

- English: the King of Prayers

- [Xuất xứ \(Sources\)](#)